

Ngày 19 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS**

Mã chứng khoán: **MSR; MSR11808**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Website: www.masangroup.com/masanresources

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ 2022 đã soát xét của Công ty Cổ phần Masan High – Tech Materials và các công ty con.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/08/2022 tại đường dẫn https://masanhightechmaterials.com/vi/investor_category/thong-bao-cong-ty/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHẠM NGUYỄN HẢI

Số: 362/2022/CV-MHT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng
đầu năm 2022 sau soát xét chênh lệch so
với BCTC cùng kỳ năm trước

Ngày 19 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a và c, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty Cổ phần High-Tech Materials (“Công ty” hay “MHT”) xin giải trình về chênh lệch lãi sau thuế sau soát xét 6 tháng đầu năm 2022 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước, như sau:

1. Trên báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):

Lợi sau thuế sau soát xét 6 tháng đầu năm 2022 của Tập đoàn là 323 tỷ VND, tăng 586 tỷ VND so với lỗ sau thuế 263 tỷ VND của cùng kỳ năm trước với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp 6 tháng đầu năm 2022 tăng 692 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do:
 - Nhu cầu thị trường đối với sản phẩm vonfram tăng và giá vonfram trong Quý 2 được duy trì ổn định sau khi tăng trong Quý 1;
 - Giá florit vẫn duy trì ở mức cao dưới ảnh hưởng của thiếu hụt nguồn cung trên thị trường toàn cầu;
- Thu nhập thuần từ hoạt động khác tăng 66 tỷ VND chủ yếu đến từ việc Tập đoàn ghi nhận bổ sung khoản bồi thường bảo hiểm gián đoạn sản xuất năm 2021.
- Lợi nhuận từ công ty liên kết tăng 5 tỷ VND.
- Tuy nhiên, các tăng trưởng trên đã bị giảm trừ một phần bởi:
 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 74 tỷ VND do sự tăng trưởng hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn tập đoàn;
 - Chi phí tài chính thuần tăng 31 tỷ VND do ảnh hưởng từ biến động tỷ giá;
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế thu nhập hoãn lại tăng 72 tỷ VND tương đương với mức tăng lợi nhuận trước thuế



2. Trên báo cáo riêng của Công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét báo cáo lãi sau thuế là 646 triệu VND, tăng so với kết quả hoạt động kinh doanh lãi 121 triệu VND của cùng kỳ năm trước chủ yếu do thu nhập tài chính thuần tăng nhẹ.

Công ty Cổ phần High-Tech Materials xin giải trình để Quý Cơ quan rõ.

Xin trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HIGH-TECH MATERIALS
TỔNG GIÁM ĐỐC



CRAIG RICHARD BRADSHAW





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 2 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
Ông Akira Osada	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Ông Hady Seyeda	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Quyền Giám đốc Tài chính (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Ông Stuart James Wells	Giám đốc Tài chính (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Ủy ban kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền	Chủ tịch (từ ngày 12 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên (từ ngày 12 tháng 4 năm 2021)

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



The image shows a handwritten signature in blue ink over a red circular stamp. The stamp contains the text: 'M.S.D. N. 030514999-C.T.C.P', 'CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS', and 'QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH'.

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, 18-08-2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		11.858.350.713	10.576.736.330
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	994.259.400	1.043.789.572
Tiền	111		864.259.400	644.789.572
Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000	399.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10(a)	8.110.000	7.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.110.000	7.400.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.072.474.870	2.652.953.397
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	2.275.870.393	1.988.261.387
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		443.615.988	243.425.908
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	352.988.489	421.266.102
Hàng tồn kho	140	13	6.644.624.166	5.930.372.391
Hàng tồn kho	141		6.669.946.944	5.958.352.149
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.322.778)	(27.979.758)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.138.882.277	942.220.970
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94.751.092	46.128.020
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.028.126.755	896.037.352
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.004.430	55.598

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		27.854.849.553	28.774.460.852
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.389.135.129	1.344.574.789
Phải thu dài hạn khác	216	12	1.389.135.129	1.344.574.789
Tài sản cố định	220		20.525.387.246	21.507.557.062
Tài sản cố định hữu hình	221	14	17.208.063.923	17.916.829.652
<i>Nguyên giá</i>	222		29.133.954.382	29.323.337.078
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.925.890.459)	(11.406.507.426)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	15	3.317.323.323	3.590.727.410
<i>Nguyên giá</i>	228		4.291.980.244	4.500.413.119
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(974.656.921)	(909.685.709)
Bất động sản đầu tư	230	16	730.239.271	800.547.308
<i>Nguyên giá</i>	231		1.101.338.682	1.156.174.253
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(371.099.411)	(355.626.945)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.560.612.546	1.157.484.188
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	1.560.612.546	1.157.484.188
Đầu tư tài chính dài hạn	250		179.092.604	180.510.490
Đầu tư vào công ty liên kết	252	10(b)	179.092.604	180.510.490
Tài sản dài hạn khác	260		3.470.382.757	3.783.787.015
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	3.442.317.659	3.486.983.142
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23(a)	28.065.098	296.803.873
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		39.713.200.266	39.351.197.182

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24.282.374.308	25.010.017.858
Nợ ngắn hạn	310		10.859.451.011	7.877.179.852
Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.062.985.778	1.508.640.236
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.954.608	34.709.351
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	84.006.399	166.958.554
Phải trả người lao động	314		4.599.977	4.777.953
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	933.334.172	1.000.544.438
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	676.944.378	342.355.463
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	22(a)	7.074.673.877	4.800.093.173
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.951.822	19.100.684
Nợ dài hạn	330		13.422.923.297	17.132.838.006
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	22(b)	7.169.412.324	9.238.202.894
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23(a)	1.593.352.958	1.543.909.966
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	4.660.158.015	6.350.725.146
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		15.430.825.958	14.341.179.324
Vốn chủ sở hữu	410	25	15.430.825.958	14.341.179.324
Vốn cổ phần	411	26	10.991.554.200	10.991.554.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.991.554.200	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	1.098.259.892	1.098.259.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(486.975.413)	(365.829.110)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		706.373.395	(170.252.387)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.261.142.194	2.962.204.732
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.962.204.732	2.766.593.412
- LNST kỳ này/năm nay	421b		298.937.462	195.611.320
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		156.155.037	120.925.344
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		39.713.200.266	39.351.197.182

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

18-08-2022

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	8.128.525.291	6.116.364.420
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.030.593	9.353.986
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8.123.494.698	6.107.010.434
Giá vốn hàng bán	11		6.687.936.666	5.363.743.521
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.435.558.032	743.266.913
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	234.914.116	135.036.179
Chi phí tài chính	22	30	832.872.396	701.674.774
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24	10(b)	9.699.060	4.664.541
Chi phí bán hàng	25	31	236.609.436	199.339.667
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	329.833.638	293.421.726
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		280.855.738	(311.468.534)
Thu nhập khác	31	33	83.412.718	3.974.315
Chi phí khác	32		37.217.263	23.881.558
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		46.195.455	(19.907.243)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		327.051.193	(331.375.777)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	33.704.138	11.202.742
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	34	(29.944.933)	(80.017.714)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		323.291.988	(262.560.805)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		323.291.988	(262.560.805)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty	61		298.937.462	(290.774.444)
Cổ đông không kiểm soát	62		24.354.526	28.213.639
			VND	VND
Lãi trên cổ phiếu Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	272	(265)

18 -08- 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		327.051.193	(331.375.777)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		769.523.690	820.246.310
Các khoản dự phòng	03		30.953.513	(31.252.773)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.587.878)	7.036.326
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15.786.529)	(10.803.252)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		567.677.094	576.703.231
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.651.831.083	1.030.554.065
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(661.214.336)	(429.816.400)
Biến động hàng tồn kho	10		(711.594.795)	(596.800.579)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		623.029.621	187.715.679
Biến động chi phí trả trước	12		(16.720.056)	(81.941.535)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	(194.755.460)
			885.331.517	(85.044.230)
Tiền lãi vay đã trả	14		(548.241.142)	(806.876.964)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.487.460)	(245.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		285.602.915	(892.166.821)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(492.385.027)	(412.749.512)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		304.087	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền chi cho vay các bên khác	23		(8.110.000)	-
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và tiền cho vay	24		7.400.000	1.143.479.452
Hợp nhất kinh doanh (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	25		-	26.476.816
Tiền thu lãi tiền gửi	27		6.605.649	24.678.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(486.185.291)	781.885.683

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Thanh toán chi phí phát hành cổ phiếu năm 2020	31		-	(13.491.350)
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33		3.770.773.399	2.660.444.584
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(3.617.974.822)	(2.659.534.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		152.798.577	(12.581.550)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(47.783.799)	(122.862.688)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.043.789.572	761.930.286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(1.746.373)	(848.196)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	994.259.400	638.219.402

18 -08- 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hay “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

H.HT
/ / /
/ / /
/ / /

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con:	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2022 và 1/1/2022
Công ty con trực tiếp				
	Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(i) Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
Công ty con gián tiếp				
	Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”)	(i) Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản (*)	100%
	Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
	H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”) (**)	(i) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
	Chemilytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
	H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
	Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	100%
	H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
	Chemilytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	100%
	H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2022 và 1/1/2022
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	60%

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2022 và 1/1/2022
<i>Công ty liên kết gián tiếp</i> Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30%

(i) HCS là công ty con của MTC. MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

(ii) Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Hoạt động chính của NPM là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng thuộc Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa. Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo được thực hiện theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 17121000026 có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2034.

(**) HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 2.148 nhân viên (1/1/2022: 2.148 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, trừ khi được trình bày khác.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (“Thông tư 202”), chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Công ty liên kết

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) **Khấu hao**

NPM: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- a. trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- b. phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của NPM.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại OTC	(a) và (b)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	(a) và (b)

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST (muối natri vonfram)	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT (muối amoni paratungstate)	166.990 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Đất

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
 - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong bốn (4) năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

(iv) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh;

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(v) Tên thương hiệu

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

(vi) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(vii) Công nghệ

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Các công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của các công nghệ này từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 40 – 60 năm

Đất được ghi nhận theo giá gốc và không được phân bổ.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của, trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần 'Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ').

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii)a.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyên giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67) tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm của Công ty do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được đóng góp.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính (“BTC”).

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

(iii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 tới 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại và thu phí gia công. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí là phí gia công được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán được thực hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 30/6/2022	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	(1.958.402)	940.763.735	7.056.779.762	127.909.603	8.123.494.698
(Lỗ)/lợi nhuận gộp của bộ phận	(1.708.559)	616.860.624	789.796.444	30.609.523	1.435.558.032
Chi phí không phân bổ					(566.443.074)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					234.914.116
Chi phí tài chính					(832.872.396)
Phần lãi trong công ty liên kết					9.699.060
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					280.855.738
Thu nhập khác					83.412.718
Chi phí khác					(37.217.263)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(3.759.205)
Lợi nhuận thuần sau thuế					323.291.988

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng VND Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác		Tổng cộng Nghìn VND
				Nghìn VND	Nghìn VND	
Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 30/6/2021						
Doanh thu bộ phận	(24.374.784)	725.185.835	5.280.415.063	125.784.320		6.107.010.434
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	(21.240.652)	479.270.889	243.847.630	41.389.046		743.266.913
Chi phí không phân bổ						(492.761.393)
Thu nhập từ hoạt động tài chính						135.036.179
Chi phí tài chính						(701.674.774)
Phản lãi trong công ty liên kết						4.664.541
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						(311.468.534)
Thu nhập khác						3.974.315
Chi phí khác						(23.881.558)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp						68.814.972
Lỗ thuần sau thuế						(262.560.805)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng VND		Fluorit Nghìn VND		Vonfram Nghìn VND		Các bộ phận khác Nghìn VND		Tổng cộng Nghìn VND	
	Đồng VND	Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND	Nghìn VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022										
Tài sản của bộ phận	135.601.654		694.852.792		7.418.707.617		1.589.388.410		9.838.550.473	
Tài sản không phân bổ									29.874.649.793	
Tổng tài sản									39.713.200.266	
Tổng nợ phải trả									24.282.374.308	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022										
Tài sản của bộ phận	141.513.923		717.362.819		7.947.576.784		1.694.692.887		10.501.146.413	
Tài sản không phân bổ									28.850.050.769	
Tổng tài sản									39.351.197.182	
Tổng nợ phải trả									25.010.017.858	

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 30/6/2022

Chi tiêu vốn của bộ phận
 Chi tiêu vốn không phân bổ
 Khấu hao tài sản cố định
 Khấu hao tài sản cố định không phân bổ
 Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh
 chung không phân bổ theo bộ phận

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	-	-	73.971.737	42.404.022	116.375.759
	5.912.270	22.510.027	296.749.399	65.439.464	376.009.268
					390.611.160
					378.912.530
					186.551.048

Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 30/6/2021

Chi tiêu vốn của bộ phận
 Chi tiêu vốn không phân bổ
 Khấu hao tài sản cố định
 Khấu hao tài sản cố định không phân bổ
 Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh
 chung không phân bổ theo bộ phận

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	-	-	85.793.910	41.857.285	127.651.195
	5.960.779	22.422.954	368.752.972	35.306.585	285.098.317
					432.443.290
					387.803.020
					131.952.790

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022									
Doanh thu bán	9.596.750	113.284.426	1.119.911.409	694.318.712	1.827.944.535	1.636.204.143	1.024.911.323	1.697.323.400	8.123.494.698
ra ngoài	29.930.851.568	6.407.129	3.983.296.850	168.470.521	1.193.650.796	1.900.304.097	604.421.823	1.925.797.482	39.713.200.266
Tài sản của bộ phận	426.224.565	-	66.160.462	-	-	-	-	-	492.385.027
Chi tiêu vốn									

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021									
Doanh thu bán	62.944.241	35.040.694	1.027.823.508	330.392.430	821.876.982	1.621.092.932	693.677.250	1.514.162.397	6.107.010.434
ra ngoài	30.306.648.220	-	4.808.254.708	198.398.585	456.827.392	1.734.524.125	359.120.481	1.731.969.416	39.595.742.927
Tài sản của bộ phận	306.754.675	-	49.654.117	-	-	29.573.901	-	26.766.819	412.749.512
Chi tiêu vốn									

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	1/1/2022
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	145.139	227.268
Tiền gửi ngân hàng	864.114.261	644.562.304
Các khoản tương đương tiền	130.000.000	399.000.000
	<hr/>	<hr/>
	994.259.400	1.043.789.572
	<hr/>	<hr/>

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền gửi ngắn hạn	8.110.000	7.400.000
	<hr/>	<hr/>

(b) Đầu tư vào các liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 thể hiện khoản đầu tư vào Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. – một công ty được thành lập tại Trung Quốc, và là công ty liên kết của HCS. Tập đoàn có 30% lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này.

	Từ 1/1/2022	Từ 1/1/2021
	đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	180.510.490	195.227.868
Phần lãi trong công ty liên kết	9.699.060	4.664.541
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(11.116.946)	(7.573.607)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	179.092.604	192.318.802
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Bên thứ ba		
Khách hàng mua vonfram	1.631.789.390	1.481.640.329
Khách hàng mua fluorspar	533.256.670	217.890.096
Khách hàng mua bismuth	108.883.976	173.757.817
Khách hàng mua đồng	-	112.652.650
Các khách hàng khác	1.940.357	2.320.495
	2.275.870.393	1.988.261.387

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 22(a)).

12. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	241.979.433	241.979.433
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm (b)	13.001.301	74.794.500
Trả trước phí bảo vệ môi trường	53.091.831	43.000.000
Trả trước thuế nhập khẩu	-	19.568.139
Phải thu thuế nhập khẩu	17.369.357	17.175.216
Lãi tiền gửi	245.198	902.662
Phải thu ngắn hạn khác	27.301.369	23.846.152
	352.988.489	421.266.102
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (c)	1.230.754.171	1.230.754.171
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (d)	78.049.195	69.638.018
Tài sản phức lợi xác định thuần	79.748.935	43.599.772
Phải thu dài hạn khác	582.828	582.828
	1.389.135.129	1.344.574.789

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) – một công ty con cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”).

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà được sử dụng để chế biến, sản xuất, giá tính thuế tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh (“UBND Tỉnh”) quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$).

NPM đã thanh toán TCQKTKS được ước tính sử dụng giá cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM. Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên đề báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Tại ngày báo cáo, Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp, vướng mắc mà NPM đã nêu ra trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

Do đó, sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ban Giám đốc tin rằng bằng việc áp dụng giá dựa trên Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền đã nộp trên đây sẽ được hoàn lại để bù trừ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp thêm trong năm 2019 là khoản phải thu và chưa ghi nhận thêm TCQKTKS theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định.

- (b) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của NPM trong thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021. Số tiền bồi thường đã được xác nhận bởi các công ty bảo hiểm đầu mỗi và thu được một phần vào năm 2022.
- (c) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (d) NPM phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

13. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	177.802.599	-	372.098.029	-
Nguyên vật liệu	1.135.237.388	-	754.788.015	(1.628.513)
Công cụ và dụng cụ	765.369.528	(7.046.706)	730.776.119	(7.482.718)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	982.401.503	(3.899.082)	945.904.485	(1.793.382)
Thành phẩm	3.535.826.615	(14.376.990)	3.000.567.190	(17.075.145)
Hàng hóa	25.759.907	-	389.748	-
Hàng gửi đi bán	47.549.404	-	153.828.563	-
	6.669.946.944	(25.322.778)	5.958.352.149	(27.979.758)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 235.573 triệu VND công cụ, 752.639 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và 1.061.166 triệu VND thành phẩm (1/1/2022: 1.629 triệu VND nguyên vật liệu, 101.919 triệu VND công cụ, 307.957 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và 1.243.221 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	6.743.406.255	17.419.670.614	42.933.174	21.400.899	5.095.926.136	29.323.337.078
Tăng trong kỳ	5.185	13.992.922	-	-	-	13.998.107
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	1.804.841	36.878.785	-	-	-	38.683.626
Thanh lý	(103.094)	(2.001.542)	-	-	-	(2.104.636)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(54.489.175)	(169.850.398)	-	-	-	(224.339.573)
Biến động khác	(8.566.992)	(7.053.228)	-	-	-	(15.620.220)
Số dư cuối kỳ	6.682.057.020	17.291.637.153	42.933.174	21.400.899	5.095.926.136	29.133.954.382
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.996.121.341	7.862.707.742	40.969.267	15.405.212	1.491.303.864	11.406.507.426
Khấu hao trong kỳ	155.461.599	403.957.268	373.421	1.042.845	76.250.307	637.085.440
Thanh lý	-	(1.992.461)	-	-	-	(1.992.461)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(9.676.655)	(106.033.291)	-	-	-	(115.709.946)
Số dư cuối kỳ	2.141.906.285	8.158.639.258	41.342.688	16.448.057	1.567.554.171	11.925.890.459
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	4.747.284.914	9.556.962.872	1.963.907	5.995.687	3.604.622.272	17.916.829.652
Số dư cuối kỳ	4.540.150.735	9.132.997.895	1.590.486	4.952.842	3.528.371.965	17.208.063.923

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 112.885 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 98.143 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.940 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM và Công ty (1/1/2022: 10.323 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai (*) Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chuyên từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17))	31.680.480	401.281.221	792.655.211	622.125.055	1.016.396.767	208.741.491	1.402.017.279	25.515.615	4.500.413.119
Xóa số	(52.628)	95.641	-	-	-	-	-	-	95.641
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(1.397.625)	(16.712.377)	-	(36.250.730)	(59.224.627)	(12.163.200)	(81.694.426)	(1.032.903)	(208.475.888)
Số dư cuối kỳ	30.230.227	384.664.485	792.655.211	585.874.325	957.172.140	196.578.291	1.320.322.853	24.482.712	4.291.980.244
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	-	376.062.493	235.734.415	121.396.847	54.090.753	9.305.674	108.179.644	4.915.883	909.685.709
Khấu hao trong kỳ	-	6.975.919	23.531.865	17.476.886	16.754.501	2.882.414	33.508.426	865.215	101.995.226
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	(16.204.051)	-	(7.940.096)	(3.982.413)	(685.127)	(7.964.687)	(247.640)	(37.024.014)
Số dư cuối kỳ	-	366.834.361	259.266.280	130.933.637	66.862.841	11.502.961	133.723.383	5.533.458	974.656.921
Giá trị còn lại									
Số dư đầu kỳ	31.680.480	25.218.728	556.920.796	500.728.208	962.306.014	199.435.817	1.293.837.635	20.599.732	3.590.727.410
Số dư cuối kỳ	30.230.227	17.830.124	533.388.931	454.940.688	890.309.299	185.075.330	1.186.599.470	18.949.254	3.317.323.323

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 76.214 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 18.005 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 544 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của một công ty con và Công ty (1/1/2022: 571 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)).

(*) Chi phí triển khai bao gồm các dự án đã hoàn thành liên quan đến các biện pháp khắc phục sự cố được sử dụng trong quy trình sản xuất của các công ty con.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Đất Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.122.125.344	34.048.909	1.156.174.253
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(52.851.568)	(1.984.003)	(54.835.571)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.069.273.776	32.064.906	1.101.338.682
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	355.626.945	-	355.626.945
Khấu hao trong kỳ	30.443.024	-	30.443.024
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(14.970.558)	-	(14.970.558)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	371.099.411	-	371.099.411
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	766.498.399	34.048.909	800.547.308
Số dư cuối kỳ	698.174.365	32.064.906	730.239.271

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày mua HCS.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021
Số dư đầu kỳ	1.157.484.188	1.467.480.229
Tăng trong kỳ	453.261.876	338.426.139
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(38.683.626)	(81.467.688)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	(95.641)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(329.529)	(1.025.405)
Biến động khác	(5.644.872)	-
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(5.379.850)	(3.711.916)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.560.612.546	1.719.701.359

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 19 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 12 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của NPM có giá trị ghi sổ 1.386 tỷ VND chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển và xây dựng mỏ, nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 22(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	Ngàn VND	Ngàn VND
Đền bù đất	359.728.738	337.970.014
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	200.792.961	194.478.207
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	774.506.529	477.823.887
Các đập chứa đuôi quặng	73.867.395	-
Các tài sản khác	151.716.923	147.212.080
	<hr/>	<hr/>
	1.560.612.546	1.157.484.188
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.379.226.939	1.761.847.439	157.032.274	188.876.490	3.486.983.142
Tăng trong kỳ	-	131.457.526	-	10.428.039	141.885.565
Phân bổ trong kỳ	(40.662.447)	(86.129.809)	(12.285.847)	(47.472.945)	(186.551.048)
Số dư cuối kỳ	1.338.564.492	1.807.175.156	144.746.427	151.831.584	3.442.317.659

(*) Tháng 9 năm 2020, một công ty con phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ	Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	30/6/2022
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Thuế phải nộp Nhà nước Việt Nam					
Thuế giá trị gia tăng	-	201.738.716	(201.726.475)	-	12.241
Thuế xuất nhập khẩu	-	100.351.541	(100.351.541)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.098.337	16.247.154	(1.220.340)	-	16.125.151
Thuế bảo vệ môi trường	-	22.958.925	(22.958.925)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.166.108	83.285.691	(84.373.119)	-	8.078.680
Thuế tài nguyên	-	307.893.205	(307.893.205)	-	-
Các loại thuế khác	4.747.871	14.633.537	(16.506.415)	-	2.874.993
	15.012.316	747.108.769	(735.030.020)	-	27.091.065

Thuế phải nộp cho cơ quan thuế nước ngoài

Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.426.819	17.456.984	(50.267.120)	(4.391.895)	45.224.788
Các loại thuế khác	69.519.419	164.224.810	(218.587.502)	(3.466.181)	11.690.546
	151.946.238	181.681.794	(268.854.622)	(7.858.076)	56.915.334
	166.958.554	928.790.563	(1.003.884.642)	(7.858.076)	84.006.399

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí hoạt động	417.446.609	344.017.462
Trích trước chi phí thuê đất	99.954.585	93.960.478
Tiền lãi vay phải trả	210.224.711	214.245.456
Trích trước chi phí tài chính khác	1.550.261	1.791.962
Phí tư vấn	28.204.544	474.240
Thuế và phí tài nguyên	74.000.736	159.686.751
Tiền thưởng	68.586.950	180.705.685
Chi phí xây dựng phải trả	30.906.525	3.364.036
Chi phí phải trả khác	2.459.251	2.298.368
	<hr/>	<hr/>
	933.334.172	1.000.544.438
	<hr/>	<hr/>

21. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất		
Chi phí tài chính (a)	-	9.781.016
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (“MH”) (trước đây là Công ty TNHH Tầm nhìn Masan) – công ty mẹ trực tiếp		
Phi thương mại (b)	2.511.785	2.511.785
Phải trả khác cho các bên khác		
Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) (c)	657.119.153	316.570.655
Phải trả khác – ngắn hạn	17.313.440	13.492.007
	<hr/>	<hr/>
	676.944.378	342.355.463
	<hr/>	<hr/>

- (a) Theo thỏa thuận với công ty mẹ cấp cao nhất, các khoản này không được đảm bảo, không chịu lãi.
- (b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.
- (c) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho các công ty con của Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 6 đến 9 tháng và một phần của số dư này được đảm bảo bằng 60 triệu cổ phiếu của Công ty do công ty mẹ trực tiếp nắm giữ (Thuyết minh 22(a)).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản UPAS LC này trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	316.570.655	-
Tăng trong kỳ	657.119.153	484.636.597
Các khoản thanh toán	(316.570.655)	-
Số dư cuối kỳ	657.119.153	484.636.597

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2022		30/6/2022		
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Biến động trong kỳ Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.801.630.387	3.270.773.399	(3.117.974.822)	33.535.976	3.987.964.940
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	998.462.786	2.588.246.151	(500.000.000)	-	3.086.708.937
	4.800.093.173	5.859.019.550	(3.617.974.822)	33.535.976	7.074.673.877

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2022		1/1/2022	
		Lãi suất năm %	Nghìn VND	Lãi suất năm %	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	3,92 - 4,20	361.652.860	3,34 - 4,46 4,10+lãi	349.968.164
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	4,10 – 8,87	916.079.270	suất biên	908.780.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	3,92 - 4,02	97.777.175	3,92	99.247.616
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	6,20 - 7,30	837.526.814	6,20 - 7,30	966.211.032
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	4,00 - 4,70	543.178.168	4,00 - 5,30	462.795.428
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	-	-	7,70 - 8,70	974.000
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	4,30 - 4,80	106.105.000	4,70 - 5,40	35.000.000
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	3,05 - 4,53	241.404.453	3,05 - 3,50	291.496.322
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	3,00 - 4,64	132.701.126	3,00 - 3,70	55.056.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	-	-	7,20	107.331.633
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	4,60 - 5,20	416.232.015	4,60 - 5,10	334.198.913
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	5,80 - 9,00	16.904.739	7,20 - 7,25	8.895.279
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	5,00 - 5,10	70.432.506	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	4,50 - 4,70	50.730.814	-	-
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	5,00	197.240.000	7,00	181.676.000
			3.987.964.940		3.801.630.387

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con; và/hoặc
- một số cổ phần Công ty phát hành do một bên liên quan nắm giữ; và/hoặc
- một phần khoản phải thu ngắn hạn và tất cả các tài khoản ngân hàng của một công ty con khác, mở tại ngân hàng.

(**) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

(b) Trái phiếu dài hạn

	30/6/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	10.256.121.261	10.236.665.680
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(3.086.708.937)	(998.462.786)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.169.412.324	9.238.202.894

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

		Năm	30/6/2022	1/1/2022
		đáo hạn	Ngìn VND	Ngìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2023	499.089.762	498.669.652
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2024	498.452.690	498.030.696
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2022	-	299.718.671
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2022	-	199.765.559
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2022	99.948.877	99.795.510
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2022	189.902.867	189.611.468
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2022	209.857.193	209.571.578
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2023	995.000.000	992.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2023	1.592.000.000	1.587.200.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2023	695.800.000	693.700.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2023	997.333.333	996.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	2023	996.949.490	995.541.561
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	2027	500.000.000	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(ii)	2023	1.496.800.000	1.495.600.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(ii)	2024	498.533.333	498.133.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(ii)	2024	986.453.716	983.327.652
			10.256.121.261	10.236.665.680

- (i) Đây là trái phiếu không chuyển đổi do NPM – một công ty con, phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 3,1% đến 3,5%/năm.
- (ii) Đây là trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 3,25% đến 3,625%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, trái phiếu không chuyển đổi bằng VND được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 14, 15 và 17); và/hoặc
- một số cổ phiếu do Công ty phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan; và/hoặc
- bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (*) Đại diện của các trái chủ của số trái phiếu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần (*)	30%	257.752.556	653.730.131
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	7,5% - 30%	228.015.639	187.233.236
Lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	5% - 10%	6.081.649	2.537.590
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với NPM	30%	14.031.978	16.036.546
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác (*)	30%	21.497.417	27.968.264
Bù trừ		(499.314.141)	(590.701.894)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		28.065.098	296.803.873
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	15%	518.799.349	529.951.719
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 30%	78.305.938	27.647.631
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	25% - 30%	808.806.299	878.862.616
Tài sản hữu hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	577.551.073	635.445.223
Các khoản khác (*)	10% - 30%	130.564.359	87.035.058
Bù trừ		(520.674.060)	(615.032.281)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.593.352.958	1.543.909.966

(*) Các khoản tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu	
	1/1/2022	30/6/2022	1/1/2022	30/6/2022
	Nghìn VND		Nghìn VND	
Trữ lượng khoáng sản và tài nguyên (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(529.951.719)	11.152.370	-	(518.799.349)
Tài sản từ quan hệ có trước hợp nhất kinh doanh	(25.110.041)	(47.114.248)	-	(72.224.289)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (**)	16.036.546	(2.004.568)	-	14.031.978
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	653.730.131	20.856.535	(416.834.110)	257.752.556
Tài sản vô hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	187.233.236	53.645.761	(12.863.358)	228.015.639
Tài sản hữu hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(878.862.616)	20.447.117	49.609.200	(808.806.299)
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác	(635.445.223)	21.976.816	35.917.334	(577.551.073)
	(34.736.407)	(49.014.850)	(3.955.766)	(87.707.023)
	(1.247.106.093)	29.944.933	(348.126.700)	(1.565.287.860)

(***) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(m)(iii), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Khôi phục hiện trường Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Quỹ hưu trí và phụ cấp khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	108.699.881	533.118.494	5.708.906.771	6.350.725.146
Dự phòng lập trong năm kỳ	2.565.317	5.174.676	37.019.362	44.759.355
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	(1.239.518.514)	(1.239.518.514)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(73.145.651)	(112.637.260)	(185.782.911)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	(310.025.061)	(310.025.061)
Số dư cuối kỳ	111.265.198	465.147.519	4.083.745.298	4.660.158.015

(*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(m)(iii), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(189.058.584)	(358.967.342)	2.766.593.412	14.012.698.231	66.842.804	14.079.541.035
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(290.774.444)	(290.774.444)	28.213.639	(262.560.805)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	322.985.949	-	322.985.949	-	322.985.949
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(49.023.773)	-	-	(49.023.773)	427.026	(48.596.747)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(238.082.357)	(35.981.393)	2.475.818.968	13.995.885.963	95.483.469	14.091.369.432
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(365.829.110)	(170.252.387)	2.962.204.732	14.220.253.980	120.925.344	14.341.179.324
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	298.937.462	298.937.462	24.354.526	323.291.988
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	876.625.782	-	876.625.782	-	876.625.782
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(121.146.303)	-	-	(121.146.303)	10.875.167	(110.271.136)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(486.975.413)	706.373.395	3.261.142.194	15.274.670.921	156.155.037	15.430.825.958

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022 & 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	Ngìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.155.420	10.991.554.200
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Trong số cổ phiếu đang lưu hành có 109.915.542 cổ phiếu phổ thông phát hành cho Mitsubishi Material Corporation (Nhà đầu tư) vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 với khoản thanh toán là 2.094.330.737.268 VND. Khi phát hành các cổ phiếu này, Công ty cũng cấp cho Nhà đầu tư một quyền chọn bán. Theo thỏa thuận bổ sung và sửa đổi ngày 24 tháng 5 năm 2022, các bên đã đồng ý rằng trong trường hợp quyền chọn bán, nghĩa là khi (i) Công ty và Nhà đầu tư (hoặc các bên liên kết của Nhà đầu tư) không thể thiết lập được liên doanh cho mảng kinh doanh vonfram chế biến cận sâu trong vòng 30 tháng sau ngày hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trên (tháng 5 năm 2023) hoặc (ii) khi có sự thay đổi quyền kiểm soát đối với Công ty hoặc (iii) một khoảng thời gian khác được thống nhất bằng văn bản giữa các bên, Nhà đầu tư sẽ có quyền không hủy ngang đề yêu cầu Công ty hoặc bên được chỉ định mua tất cả các cổ phiếu đã phát hành nói trên với giá mua bằng với khoản thanh toán 2.094.330.737.268 VND trừ đi tổng số tiền mà Nhà đầu tư thu được từ việc bán cổ phần của Công ty và tổng số cổ tức và số lợi nhuận mà Công ty đã thanh toán, có thể được điều chỉnh cho những sự kiện suy giảm quyền sở hữu trong tương lai. Thời hạn để thực hiện những công việc cần thiết nhằm hoàn tất giao dịch quyền chọn bán là trong vòng 18 tháng kể từ ngày Công ty nhận được thông báo thực hiện quyền chọn bán từ Nhà đầu tư. Việc thực hiện quyền chọn bán phải có sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, các cổ đông và các cơ quan quản lý của Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	Ngàn VND	Ngàn VND
Trong vòng một năm	11.069.364	12.080.324
Trong vòng hai đến năm năm	9.825.003	14.967.391
	20.894.367	27.047.715

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND
USD	24.015.753.49	555.556.425	14.045.416.12	318.128.675
EUR	3.474.625.40	83.335.416	8.071.721.05	205.570.592
JPY	404.768.768.00	67.705.672	341.132.473.00	66.309.330
CNY	16.848.886.66	57.117.726	8.405.767.48	28.495.552
CAD	1.281.461.82	22.765.169	451.969.71	7.970.486

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2022	1/1/2022
	Ngàn VND	Ngàn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111	30.294.111

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2022	1/1/2022
	Ngàn VND	Ngàn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	3.287.792.135	3.099.626.529
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	413.393.152	82.949.023
	3.701.185.287	3.182.575.552



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND
Thu nhập từ tiền lãi	5.948.185	6.138.711
Lãi chênh lệch tỷ giá	228.955.621	128.885.377
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.310	12.091
	<hr/>	<hr/>
	234.914.116	135.036.179

30. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	531.891.305	543.763.085
Chi phí đi vay	35.785.789	32.940.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá	201.556.191	55.651.460
Chi phí tài chính khác	63.639.111	69.320.083
	<hr/>	<hr/>
	832.872.396	701.674.774

31. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	140.144.739	100.378.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.685.251	38.847.542
Chi phí khấu hao	3.771.370	3.728.061
Chi phí lương	34.292.814	33.736.297
Chi phí bán hàng khác	12.715.262	22.649.395
	<hr/>	<hr/>
	236.609.436	199.339.667

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND
Dụng cụ văn phòng	38.396.148	33.598.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.702.695	14.427.059
Chi phí khấu hao	30.824.921	36.683.384
Chi phí lương	194.600.063	152.771.601
Chi phí khác	46.309.811	55.941.330
	329.833.638	293.421.726

33. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND
Thu bồi thường bảo hiểm	40.827.153	-
Lãi do bán phế liệu	6.430.094	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	139.284	-
Thu nhập khác	36.016.187	3.974.315
	83.412.718	3.974.315

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	32.402.490	17.515.895
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm/kỳ trước	1.301.648	(6.313.153)
	33.704.138	11.202.742
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	63.292.479	(30.022.811)
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(48.579.159)	(49.994.903)
Hoàn nhập ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(44.658.253)	-
	(29.944.933)	(80.017.714)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	3.759.205	(68.814.972)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	327.051.193	(331.375.777)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	65.410.239	(66.275.155)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.491.638	26.327
Ưu đãi thuế	(14.575.587)	(7.821.645)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	14.248.021	11.669.738
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(7.979.079)
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(48.579.159)	(49.994.903)
Hoàn nhập ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(44.658.253)	-
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ/năm trước	1.301.648	(6.313.153)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	51.808	31.356.196
Biến động chênh lệch tạm thời	28.068.850	26.516.702
	3.759.205	(68.814.972)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty con này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- NPM – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

HCS và các công ty con của HSC hoạt động chủ yếu tại Đức, Canada, Trung Quốc.

- Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5 % (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thuế suất và thuế mật dịch, trung bình xấp xỉ 30%;
- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;
- H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia nơi Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 298.937 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: lỗ 290.774 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.155.420 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 1.099.155.420 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ (Nghìn VND)	323.291.987	(262.560.805)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Nghìn VND)	(24.354.526)	(28.213.639)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông (Nghìn VND)	298.937.461	(290.774.444)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ (cổ phiếu)	1.099.155.420	1.099.155.420
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	272	(265)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các công ty liên kết và công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất, và công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 887.756 triệu VND (1/1/2022: 464.322 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

11/2022

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được	197.240.000	241.676.000
	Khoản vay đã trả	181.676.000	60.000.000
	Chi phí lãi vay	6.690.836	3.439.134
	Thu hồi khoản cho vay	-	1.143.479.452
	Thu nhập lãi cho vay	-	4.270.122
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng trong nước	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	46.730.900	36.011.311
	Khoản vay nhận được	1.068.886.662	675.334.825
	Khoản vay đã trả	1.059.216.548	598.433.726
	Khoản trái phiếu đã trả	500.000.000	-
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	938.799	819.538
	Mua dịch vụ	605.753	605.753
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Lãi trái phiếu	2.721.205	-
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Lãi trái phiếu	907.068	-
Cán bộ quản lý chủ chốt			
Tổng giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (i)	11.568.310	11.170.948

(i) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Nợ tiềm tàng

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh 12(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà việc ban hành này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Theo đó, số TCQKTKS phải nộp thêm do chênh lệch Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo nộp TCQKTKS từ Cục thuế tỉnh Thái Nguyên căn cứ theo Quyết định 1640. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục thuế tỉnh Thái Nguyên ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp bổ sung 125,8 tỷ VND TCQKTKS cho giai đoạn 2018 đến 2021 và 4,1 tỷ VND tiền chậm nộp tương ứng.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Tập đoàn đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) tỉnh Thái Nguyên xem xét đề báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan có thẩm quyền khác đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM. Trong năm 2022, STC tỉnh Thái Nguyên đang chỉ định một bên độc lập có năng lực xác định chi phí bán và chế biến các sản phẩm công nghiệp của NPM. Sở Công thương (“SCT”) tỉnh Thái Nguyên và Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim đang lập đề cương và dự toán cho việc tính toán này.

Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Tập đoàn tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế giá như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM và phụ thuộc vào việc Bộ TNMT chấp thuận tính lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo Giá tính TCQKTKS được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là khoản nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, H.C. Starck Tungsten Powders - công ty con của Công ty, đã ký các thỏa thuận đầu tư 45 triệu bảng Anh vào Nyobolt Limited (“Nyobolt”) cho 15% vốn chủ sở hữu trên cơ sở cổ phần pha loãng hoàn toàn.

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, và số liệu so sánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

18-08-2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Công ty Cổ phần
MASAN
HIGH-TECH
MATERIALS
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc



**Masan High-Tech Materials Corporation
and its subsidiaries**

Consolidated Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2022



Masan High-Tech Materials Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0309966889

27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 11 February 2022. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The first Business Registration Certificate No. 0309966889 was issued on 27 April 2010.

Investment Certificate No. 41122000131

2 August 2013

The Investment Certificate was issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City to the Company to implement the investment of "Ma San Resources Corporation" which has a term of 10 years from the date of the Investment Certificate.

Board of Directors

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman
Mr. Craig Richard Bradshaw	Member
Mr. Akira Osada	Member
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member

Board of Management

Mr. Craig Richard Bradshaw	General Director
Mr. Hady Seyeda	Deputy General Director
Mr. Nguyen Huy Tuan	Acting Chief Financial Officer (from 1 July 2022)
Mr. Stuart James Wells	Chief Financial Officer (until 30 June 2022)

Audit Committee

Ms. Nguyen Thu Hien	Chairman (from 12 April 2021)
Mr. Nguyen Thieu Nam	Member (from 12 April 2021)

Registered Office

Suite 802, 8th Floor, Central Plaza Building
No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Masan High-Tech Materials Corporation Statement of the Board of Management

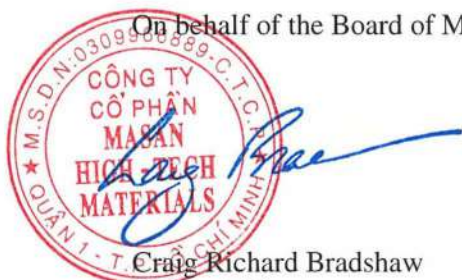
The Board of Management of Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated interim financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) as of and for the six-month period ended 30 June 2022.

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of the consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the consolidated interim financial statements set out on pages 5 to 66 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2022, and of their consolidated results of operations and consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized these accompanying consolidated interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.D.N: 0309900889-C.T.C.N", "CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS", and "QUẬN 1 - T. CHÍ MINH". A blue ink signature is written across the stamp.

Craig Richard Bradshaw
General Director

Ho Chi Minh City, 13 AUG 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders Masan High-Tech Materials Corporation

We have reviewed the accompanying consolidated interim financial statements of Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company”) and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), which comprise the consolidated balance sheets as at 30 June 2022, the related consolidated statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company’s management on 18 August 2022, as set out on pages 5 to 66.

Management’s Responsibility

The Company’s Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines necessary to enable the preparation of consolidated interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor’s Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these consolidated interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410, “Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity”.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying consolidated interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2022 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Review Report No.: 22-02-00150-22-1



Trần Đình Vinh

Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0339-2018-007-1
Deputy General Director

Hanoi, **18 AUG 2022**

Phan My Linh

Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3064-2019-007-1

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2022

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		11,858,350,713	10,576,736,330
Cash and cash equivalents	110	9	994,259,400	1,043,789,572
Cash	111		864,259,400	644,789,572
Cash equivalents	112		130,000,000	399,000,000
Short-term financial investments	120	10(a)	8,110,000	7,400,000
Held-to-maturity investments	123		8,110,000	7,400,000
Accounts receivable – short-term	130		3,072,474,870	2,652,953,397
Accounts receivable from customers	131	11	2,275,870,393	1,988,261,387
Prepayments to suppliers	132		443,615,988	243,425,908
Other receivables	136	12	352,988,489	421,266,102
Inventories	140	13	6,644,624,166	5,930,372,391
Inventories	141		6,669,946,944	5,958,352,149
Allowance for inventories	149		(25,322,778)	(27,979,758)
Other current assets	150		1,138,882,277	942,220,970
Short-term prepaid expenses	151		94,751,092	46,128,020
Deductible value added tax	152		1,028,126,755	896,037,352
Taxes and others receivable from State Treasury	153		16,004,430	55,598

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2022

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Long term assets (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		27,854,849,553	28,774,460,852
Accounts receivable – long-term	210		1,389,135,129	1,344,574,789
Other long-term receivables	216	12	1,389,135,129	1,344,574,789
Fixed assets	220		20,525,387,246	21,507,557,062
Tangible fixed assets	221	14	17,208,063,923	17,916,829,652
Cost	222		29,133,954,382	29,323,337,078
Accumulated depreciation	223		(11,925,890,459)	(11,406,507,426)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
Cost	225		67,300,000	67,300,000
Accumulated depreciation	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	15	3,317,323,323	3,590,727,410
Cost	228		4,291,980,244	4,500,413,119
Accumulated amortisation	229		(974,656,921)	(909,685,709)
Investment property	230	16	730,239,271	800,547,308
Cost	231		1,101,338,682	1,156,174,253
Accumulated depreciation	232		(371,099,411)	(355,626,945)
Long-term work in progress	240		1,560,612,546	1,157,484,188
Construction in progress	242	17	1,560,612,546	1,157,484,188
Long-term financial investments	250		179,092,604	180,510,490
Investments in associates	252	10(b)	179,092,604	180,510,490
Other long-term assets	260		3,470,382,757	3,783,787,015
Long-term prepaid expenses	261	18	3,442,317,659	3,486,983,142
Deferred tax assets	262	23(a)	28,065,098	296,803,873
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		39,713,200,266	39,351,197,182

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2022

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		24,282,374,308	25,010,017,858
Current liabilities	310		10,859,451,011	7,877,179,852
Accounts payable to suppliers	311		2,062,985,778	1,508,640,236
Advances from customers	312		14,954,608	34,709,351
Taxes payable to State Treasury	313	19	84,006,399	166,958,554
Payables to employees	314		4,599,977	4,777,953
Accrued expenses	315	20	933,334,172	1,000,544,438
Other short-term payables	319	21	676,944,378	342,355,463
Short-term borrowings and bonds	320	22(a)	7,074,673,877	4,800,093,173
Provisions – short-term	321		7,951,822	19,100,684
Long-term liabilities	330		13,422,923,297	17,132,838,006
Long-term borrowings and bonds	338	22(b)	7,169,412,324	9,238,202,894
Deferred tax liabilities	341	23(a)	1,593,352,958	1,543,909,966
Provisions – long-term	342	24	4,660,158,015	6,350,725,146
EQUITY (400 = 410)	400		15,430,825,958	14,341,179,324
Equity	410	25	15,430,825,958	14,341,179,324
Share capital	411	26	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	26	1,098,259,892	1,098,259,892
Other capital	414		(295,683,347)	(295,683,347)
Foreign exchange differences	417		(486,975,413)	(365,829,110)
Other equity funds	420		706,373,395	(170,252,387)
Retained profits after tax	421		3,261,142,194	2,962,204,732
- Retained profits brought forward	421a		2,962,204,732	2,766,593,412
- Retained profit for the current period/year	421b		298,937,462	195,611,320
Non-controlling interest	429		156,155,037	120,925,344
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		39,713,200,266	39,351,197,182

13 AUG 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
 Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
 Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
 General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2022

Form B 02a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
Revenue from sales of goods and provision of services	01	28	8,128,525,291	6,116,364,420
Revenue deductions	02		5,030,593	9,353,986
Net revenue (10 = 01 - 02)	10		8,123,494,698	6,107,010,434
Cost of sales	11		6,687,936,666	5,363,743,521
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		1,435,558,032	743,266,913
Financial income	21	29	234,914,116	135,036,179
Financial expenses	22	30	832,872,396	701,674,774
Share of profit in associates	24	10(b)	9,699,060	4,664,541
Selling expenses	25	31	236,609,436	199,339,667
General and administration expenses	26	32	329,833,638	293,421,726
Net operating profit/(loss) (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		280,855,738	(311,468,534)
Other income	31	33	83,412,718	3,974,315
Other expenses	32		37,217,263	23,881,558
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		46,195,455	(19,907,243)
Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		327,051,193	(331,375,777)
Income tax expense – current	51	34	33,704,138	11,202,742
Income tax benefit – deferred	52	34	(29,944,933)	(80,017,714)
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried to next page)	60		323,291,988	(262,560,805)

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2022
(continued)

Form B 02a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought from previous page)	60		323,291,988	(262,560,805)
Net profit attributable to:				
Shareholders of the Company	61		298,937,462	(290,774,444)
Non-controlling interest	62		24,354,526	28,213,639
			VND	VND
Earnings per share				
Basic earnings per share	70	35	272	(265)

18 AUG 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2022
(Indirect method)

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit/(loss) before tax	01		327,051,193	(331,375,777)
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		769,523,690	820,246,310
Allowances and provisions	03		30,953,513	(31,252,773)
Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(27,587,878)	7,036,326
Profits from investing activities	05		(15,786,529)	(10,803,252)
Interest expense and borrowing fees	06		567,677,094	576,703,231
Operating profit before changes in working capital	08		1,651,831,083	1,030,554,065
Change in receivables and other assets	09		(661,214,336)	(429,816,400)
Change in inventories	10		(711,594,795)	(596,800,579)
Change in payables and other liabilities	11		623,029,621	187,715,679
Change in prepaid expenses	12		(16,720,056)	(81,941,535)
Change in trading securities	13		-	(194,755,460)
			885,331,517	(85,044,230)
Interest paid	14		(548,241,142)	(806,876,964)
Income tax paid	15		(51,487,460)	(245,627)
Net cash flows from operating activities	20		285,602,915	(892,166,821)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(492,385,027)	(412,749,512)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		304,087	-
Payments for term deposit and granting loans to other parties	23		(8,110,000)	-
Term deposits received and receipts from collecting loans	24		7,400,000	1,143,479,452
Business combination, net of cash acquired	25		-	26,476,816
Receipt of interest	27		6,605,649	24,678,927
Net cash flows from investing activities	30		(486,185,291)	781,885,683

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2022
(Indirect method - continued)

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Payment of transaction cost for shares issuance in 2020	31		-	(13,491,350)
Proceeds from borrowings and bonds	33		3,770,773,399	2,660,444,584
Payments to settle loan principals and bond issuance related costs	34		(3,617,974,822)	(2,659,534,784)
Net cash flows from financing activities	40		152,798,577	(12,581,550)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(47,783,799)	(122,862,688)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		1,043,789,572	761,930,286
Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents	61		(1,746,373)	(848,196)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	994,259,400	638,219,402

18 AUG 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director



The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The consolidated interim financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) and the Group’s interest in associate.

(b) Principal activities

The principal activity of the Company is investment holding.

The principal activities of the subsidiaries and associate are described as follows:



Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Subsidiaries:					Percentage of economic interests at 30/6/2022 and 1/1/2022
Name	Address	Principal activity			
<i>Direct subsidiary</i>					
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited (“MRTN”)	(i) Ho Chi Minh City	Investment holding			100%
<i>Indirect subsidiaries</i>					
Thai Nguyen Trading and Investment Company Ltd (“TNTI”)	(i) Ho Chi Minh City	Investment holding			100%
Nui Phao Mining Company Limited (“NPM”)	(i) Thai Nguyen Province	Exploring and processing mineral (*)			100%
Masan Tungsten Limited Liability Company (“MTC”)	(i) Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)			100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”) (**)	(i) Goslar, Germany	Investment holding			100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Germany	Investment holding			100%
H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Germany	Investment holding			100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Germany	Producing chemicals utilized in the manufacturing of paper and additives for the absorptive materials industry			100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)			100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Germany	Chemical analysis and physical measurement data			100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)			100%

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 30/6/2022 and 1/1/2022
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Shanghai, PRC	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Japan	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, USA	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	60%

Associates

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 30/6/2022 and 1/1/2022
Indirect associates Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	30%

- (i) HCS is a subsidiary of MTC. MTC is a subsidiary of NPM. TNTI and NPM are subsidiaries of MRTN. MRTN is a subsidiary of the Company.
- (ii) These entities are direct and indirect subsidiaries and associate of HCS.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (*) NPM's principal activities are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorite, bismuth, copper under the "Nui Phao Mining Project" in Ha Thuong Commune, Dai Tu District in Thai Nguyen Province for export and domestic sales. The "Nui Phao Mining Project" is under Investment Certificate No. 17121000026 which expires on 2 February 2034.
- (**) HCS is a leading manufacturer of high-tech tungsten metal powders and carbides (midstream tungsten products). HCS has production hubs in Europe, North America, and China serving customers across the globe. HCS and its subsidiaries mainly specialize in the development, manufacture and sale of high-performance powders based on the technology of metal tungsten and its compounds, tailored to individual customer needs.

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries. The percentage of voting right equals the percentage of economic interests, unless otherwise indicated.

As at 30 June 2022, the Group had 2,148 employees (1/1/2022: 2,148 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated interim financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements, unless otherwise indicated.

(a) Basis of consolidation

(i) Business combinations

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current period after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of the acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e. the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated interim financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(iii) Non-controlling interests

Non-controlling interests (“NCI”) are measured by their proportionate economic interest in the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group’s interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on preparation and presentation of consolidated interim financial statements (“Circular 202”), the difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iv) Associates

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Significant influence is presumed to exist when the Group holds between 20 and 50 percent of the voting power. Associates are accounted for using the equity method. They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated interim financial statements include the Group’s share of the profit and loss of an associate, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in associates is also adjusted for the alterations in the investor’s proportionate interest in the associates arising from changes in the associate’s equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group’s share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the associates.

(v) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated interim financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated interim statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group’s interest in the investee.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(vi) Goodwill

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

(b) Foreign currency

(i) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(ii) Foreign operations

For the purpose of presenting the consolidated interim financial statements, the assets and liabilities of foreign operations are translated to VND as follow:

- Assets and liabilities including fair value adjustments arising on acquisition, are translated to VND at the account transfer buying rate (for assets) and the account transfer selling rate (for liabilities) at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions;
- Revenues, income, expenses and cash flows of foreign operations are translated to VND at exchange rates at which approximate actual exchange rates ruling on the dates of transactions;
- Retained profits/Accumulated losses, funds and reserves are derived from the translated net profits/movements from which they were appropriated.

Foreign currency differences arising from the translation of foreign operations' financial statements to VND are recognised in the balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity. When the foreign currency differences relate to a foreign operation that is consolidated but not wholly owned, accumulated exchange differences arising from translation and attributable to non-controlling interests are allocated to, and recognised as part of, non-controlling interests in the consolidated balance sheet.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

(i) Trading securities

Trading securities are those held by the Group for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if there is evidence that market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

(ii) Held to maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank, bonds and loan receivables held to maturity. These investments are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Factoring

Depending on market conditions and liquidity requirements, the Group enters into factoring agreements to transfer trade receivables. For factoring transactions, the Group assesses whether trade receivables can be derecognised in their entirety or not, basing on the extent to which it retains the risks and rewards of ownership of the trade receivables.

If the Group:

- transfers substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group derecognises the receivables and recognises separately as asset or liability any rights and obligations created or retained in the transfer;
- retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group continues to recognise the receivables;

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- neither transfers nor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group determines whether it has retained control. If the Group does not retain control, it derecognises the receivables and recognises separately as assets or liabilities any rights and obligations created or retained in the transfer. If the Group retains control, it continues to recognise the receivables to the extent of its continuing involvement in the receivables.

The extent of continuing involvement in the transferred assets is the extent to which it is exposed to changes in the value of the transferred assets, which is the lower of the carrying amount of assets and the maximum amount of the consideration that the Group could be required to pay (“the guarantee amount”).

When the Group continues to recognise an asset to the extent of its continuing involvement, the Group also recognises an associated liability. The associated liability is initially measured at the guarantee amount plus the fair value of the guarantee. Subsequently the initial fair value of the guarantee is recognised in the consolidated income statement on a time proportion basis.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the consolidated statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation assets; and fair value of mineral reserves and mineral resources from business combination.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Depreciation

NPM: Machinery and equipment directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination

Machinery and equipment (“M&E”) which are directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Group’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves. Specifically, the depreciation bases for mining-related assets are calculated using:

- a. mineral reserves and resources expected to be converted into reserves under mining specialist’s technical assessments within Nui Phao project area; and
- b. Further mineral resources that can be reprocessed from the NPM’s oxide tails cell (“OTC”).

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

	Depreciation base
M&E relating to only mineral processing activities;	(a)
M&E relating to mineral processing activities, and being used in OTC retreatment	(a) and (b)
Fair value of mineral reserves from business combination	(a) and (b)

MTC: Machinery and equipment directly related to production activities

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units of production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

ST (Sodium Tungstate) plant	171,865 tonnes of tungsten
APT (Ammonium Paratungstate) plant	166,990 tonnes of tungsten

Others

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalise cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(h) Intangible fixed assets

(i) Land

Lands comprise those acquired in a legitimate transfer. Lands are stated at cost and are not amortised.

(ii) Software

Cost of software includes:

- Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years;
- Cost incurred during software development phase when following conditions are met:
 - Respective costs are attributable directly to the software development stage;
 - There is well-founded expectation – verifiable by program designs, models, or the like that the Group has intention to complete the development project and use or sell it;
 - The Group will be able to implement and use the software after its development;
 - Adequate technical, financial and human resources should be available to complete the software development successfully;
 - The Group is able to measure expenditures attributable to the software development project reliably.

Developed software is amortised on a straight-line basis over period of up to four (4) years starting from the date on which the respective modules are completed.

(iii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree 203/2013/ND/CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

(iv) Development costs

Development costs include:

- Expenditure on development activities, whereby research findings are applied to a plan or design for the production of new or substantially improved products and process, is capitalised if the product or process is technically and commercially feasible and the Group has sufficient resources to complete development. The expenditure capitalised include the costs of materials, direct labour and an appropriate portion of overheads. Other development expenditure, including expenditure on internally generated goodwill and brands, is recognised in the consolidated statement of income as an expense as incurred;

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

- Development costs that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of development costs are amortised on a straight-line basis over period from 10 to 16 years.

The fair value of development costs acquired through business combinations is determined using the incremental cash flow method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

(v) Brand name

Cost of acquisition of brand name is recognised as an intangible asset.

The fair value of brand name acquired in a business combination is based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the brand name being owned. The fair value of brand name acquired in a business combination is recognised as an intangible asset and is amortized on a straight-line basis over periods ranging from 20 to 30 years.

(vi) Customer relationship

Customer relationships that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of customer relationships is amortised on a straight-line basis over period of 36 years.

The fair value of customer relationships acquired through business combinations is determined using the multi-period excess earnings method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

(vii) Technologies

Technologies that are acquired by the Group through business combinations are recognised as intangible fixed assets and are initially measured at fair value. Technologies are amortised on a straight-line basis over their useful lives ranging from 16 to 31 years.

The fair value of technologies acquired through business combinations are determined using the multi-period excess earnings method whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows and/or based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the technologies being owned.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Investment property

Investment property held to earn rental

Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditures of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repairs and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- buildings 40 – 60 years

Lands are recognized by historical cost and are not amortised.

(j) Construction in progress

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, mineral reserves, mineral resources and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

(k) Long-term prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations on costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 35 to 50 years.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Land compensation costs

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the related leases.

(iii) Other mining costs

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in 'Deferred stripping costs').

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

The costs of removal of the waste material during a mine's production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components as disclosed in Note 3(g)(ii)(a).

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized;
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis matched with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(v) Other prepaid expenses

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

(l) Accounts payable and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, a subsidiary of the Company has an obligation to pay the government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined under the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty, which is Decree 67, at the time of determining the charge for granting mining rights officially.

The prices to calculate the resource royalty is the price applicable for the Company's products which is determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

(ii) Mine rehabilitation

The mining, extraction and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; site and land rehabilitation. The extent of work requires and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Group's environmental policies based on the Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time that environmental disturbance occurs. When the extent of disturbance increases over the life of an operation, the provision is increased accordingly. Costs included in the provision encompass all closure and rehabilitation activity expected to occur progressively over the life of the operation proportional to the degree of influence on the environment existing at the end of the accounting period.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the consolidated statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated statement of income. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

(iii) Pension liabilities

Pensions are retirement benefits and are classified as either defined contribution plans or defined benefit plans.

Under a defined contribution plan, the Group pays fixed contributions into a separate fund. The amount of an employee's future retirement benefit is only based on the contributions paid and the income earned from the investment. The Group has no legal or constructive obligations to pay further contributions if the fund does not hold sufficient assets to pay all employees the benefits relating to employee service in the current and prior periods. The Group's contributions are to be recognised as expenses in the periods in which they were to be contributed.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Under a defined benefit plan, employees will receive a defined amount of pension benefit on retirement, usually dependent on one or more factors such as age, years of service and compensation. The provision to be recognised for a defined benefit plan is calculated as the present value of the defined benefit obligations at the end of the accounting period. The defined benefit obligation is calculated annually by independent actuaries. The present value of the defined benefit obligation is determined by discounting estimated future cashflow using interest rates of high-quality AA-corporation bonds that are denominated in the currency in which the benefits will be paid, and that have terms to maturity approximation to the terms of the related pension liability. The Group determines the net interest expense on the net defined benefit liability (asset) for the year by applying the discount rate used to measure the defined benefit obligation at the beginning of the annual period to the then-net defined benefit liability, taking into account any changes in the net defined benefit liability during the period as a result of contributions. Net interest expense and other expenses related to defined benefit plans are recognised in consolidated statement of income. The remeasurement of defined benefit obligation involves estimation of future cashflow, employee turnover, mortality and future increase in salaries.

Gain or loss arising from remeasurements of the net defined benefit obligation, which comprise actuarial gains and losses and the relevant deferred tax are recognised in equity under the caption “Other equity funds” in accordance with a ruling from the Ministry of Finance (“MOF”).

(n) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(o) Equity

(i) Ordinary shares

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

(ii) Preference shares

Mandatorily convertible preference shares are classified as equity. These are entitled to fixed dividends and any discretionary dividends declared to ordinary shareholders and it participates equally in the residual assets on dissolution. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the preference shares are recognised as a deduction from share premium.

(iii) Other capital

Equity movements resulting from acquisition or disposal to non-controlling interests and transactions involving equity instruments were recorded in “Other capital” prior to the prospective application of Circular 202 from 1 January 2015 (Note 3(a)(iii)).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(p) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at end of the accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(q) Revenue

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

For sales of minerals, the sales price is usually determined on a provisional basis at the date of revenue recognition and adjustments to the sales price subsequently occurs based on movements in quoted market or contractual prices up to the date of final pricing. The period between provisional invoicing and final pricing is typically between 30 and 60 days, but in some cases can be as long as 90 to 180 days. Revenue on provisionally priced sales is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Revenue from tolling services

Tolling services are offered to the Group's worldwide customers of the metal powder business, in which customers deliver used material or metal scraps to the Group for recycling into finished products i.e. metal powder, in exchange for a tolling fee. Revenue from tolling services is recognised in the consolidated statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. Revenue from tolling services is measured based on the consideration to which the Group expects to be entitled to in the contract, which is tolling fee. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(r) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and loans and foreign exchange gains. Interest income is recognised as it accrues in the consolidated statement of income.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.

(s) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(t) Borrowing costs

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(u) Earnings per share

The Group presents basic and diluted, if any, earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. To determine the profit or loss attributable to ordinary equity holders, profit or loss for the period is allocated to the ordinary shares and participating equity instruments. This allocation is made in accordance with the rights of the other class of shares to participate in distributions if the entire profit or loss were distributed.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares.

(v) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary and secondary format for segment reporting is based on business segments and geographical segments respectively.

(w) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the ultimate parent company and its subsidiaries and associates.

(x) Comparative information

Comparative information in these consolidated interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated interim financial statements is not intended to present the Group’s consolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior period.

4. Seasonality of operations

The Group do not have any seasonal operations of which may affect the Group operating results for the six-month period ended 30 June 2022.

5. Changes in accounting estimates

In preparing these consolidated interim financial statements, the management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. During the six-month period ended 30 June 2022, there was no significant change in the accounting estimates made at the end of the previous annual accounting period.

6. Unusual items

The Group do not have any unusual items which may affect the Group's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022.

7. Changes in the composition of the Group and Company

There is no change in the Group and the Company's structure for the six-month period ended 30 June 2022.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Segment reporting

(a) Business segments

The Group comprises the following business segments:

From 1/1/2022 to 30/6/2022	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment revenue	(1,958,402)	940,763,735	7,056,779,762	127,909,603	8,123,494,698
Segment gross (loss)/profit	(1,708,559)	616,860,624	789,796,444	30,609,523	1,435,558,032
Unallocated expenses					(566,443,074)
Financial income					234,914,116
Financial expenses					(832,872,396)
Share of profit in associates					9,699,060
Results from operating activities					280,855,738
Other income					83,412,718
Other expenses					(37,217,263)
Income tax expense					(3,759,205)
Net profit after tax					323,291,988

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

From 1/1/2021 to 30/6/2021	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment revenue	(24,374,784)	725,185,835	5,280,415,063	125,784,320	6,107,010,434
Segment gross profit/(loss)	(21,240,652)	479,270,889	243,847,630	41,389,046	743,266,913
Unallocated expenses					(492,761,393)
Financial income					135,036,179
Financial expenses					(701,674,774)
Share of profit in associates					4,664,541
Results from operating activities					(311,468,534)
Other income					3,974,315
Other expenses					(23,881,558)
Income tax benefit					68,814,972
Net loss after tax					(262,560,805)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

As at 30 June 2022	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment assets	135,601,654	694,852,792	7,418,707,617	1,589,388,410	9,838,550,473
Unallocated assets					29,874,649,793
Total assets					39,713,200,266
Total liabilities					24,282,374,308
As at 1 January 2022	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment assets	141,513,923	717,362,819	7,947,576,784	1,694,692,887	10,501,146,413
Unallocated assets					28,850,050,769
Total assets					39,351,197,182
Total liabilities					25,010,017,858

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

From 1/1/2022 to 30/6/2022

Capital expenditure
 Unallocated capital expenditure
 Depreciation and amortisation
 Unallocated depreciation and amortisation
 Unallocated amortization of prepayment

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
	-	-	73,971,737	42,404,022	116,375,759
	5,912,270	22,510,027	296,749,399	65,439,464	376,009,268
					390,611,160
					378,912,530
					186,551,048

From 1/1/2021 to 30/6/2021

Capital expenditure
 Unallocated capital expenditure
 Depreciation and amortisation
 Unallocated depreciation and amortisation
 Unallocated amortization of prepayment

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
	-	-	85,793,910	41,857,285	127,651,195
	5,960,779	22,422,954	368,752,972	35,306,585	285,098,317
					432,443,290
					387,803,020
					131,952,790

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Geographical segments

The Group comprises the following geographical segments:

As at and for the six-month period ended 30 June 2022

	Vietnam VND'000	Belgium VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Luxembourg VND'000	Others VND'000	Total VND'000
External revenue	9,596,750	113,284,426	1,119,911,409	694,318,712	1,827,944,535	1,636,204,143	1,024,911,323	1,697,323,400	8,123,494,698
Segment assets	29,930,851,568	6,407,129	3,983,296,850	168,470,521	1,193,650,796	1,900,304,097	604,421,823	1,925,797,482	39,713,200,266
Capital expenditure	426,224,565	-	66,160,462	-	-	-	-	-	492,385,027

As at and for the six-month period ended 30 June 2021

	Vietnam VND'000	Belgium VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Luxembourg VND'000	Others VND'000	Total VND'000
External revenue	62,944,241	35,040,694	1,027,823,508	330,392,430	821,876,982	1,621,092,932	693,677,250	1,514,162,397	6,107,010,434
Segment assets	30,306,648,220	-	4,808,254,708	198,398,585	456,827,392	1,734,524,125	359,120,481	1,731,969,416	39,595,742,927
Capital expenditure	306,754,675	-	49,654,117	-	-	29,573,901	-	26,766,819	412,749,512

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Cash and cash equivalents

	30/6/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Cash on hand	145,139	227,268
Cash in banks	864,114,261	644,562,304
Cash equivalents	130,000,000	399,000,000
	<hr/>	<hr/>
	994,259,400	1,043,789,572
	<hr/>	<hr/>

10. Investments

(a) Held-to-maturity investments

	30/6/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Short-term deposits	8,110,000	7,400,000
	<hr/>	<hr/>

(b) Investments in associate

The investments in associate as at 30 June 2022 and 1 January 2022 represents the investment in Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. – a company incorporated in China, an associate of HCS. The Group has 30% of interest and voting rights in this entity.

	From 1/1/2022	From 1/1/2021
	to 30/6/2022	to 30/6/2021
	VND'000	VND'000
Opening balance	180,510,490	195,227,868
Share of profit in associates	9,699,060	4,664,541
Currency translation differences	(11,116,946)	(7,573,607)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	179,092,604	192,318,802
	<hr/>	<hr/>

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Accounts receivable from customers – short-term

Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
<i>Third parties</i>		
Tungsten customers	1,631,789,390	1,481,640,329
Fluorspar customers	533,256,670	217,890,096
Bismuth customers	108,883,976	173,757,817
Copper customers	-	112,652,650
Other customers	1,940,357	2,320,495
	<hr/>	<hr/>
	2,275,870,393	1,988,261,387
	<hr/>	<hr/>

At 30 June 2022 and 1 January 2022, a part of short-term receivables was pledged with banks as security for short-term loans granted to subsidiaries (Note 22(a)).

12. Other short-term and long-term receivables

	30/6/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Other short-term other receivables		
Receivable for mining rights fee (a)	241,979,433	241,979,433
Receivable for insurance claim (b)	13,001,301	74,794,500
Environmental protection fee prepayment	53,091,831	43,000,000
Export tax prepayment	-	19,568,139
Export tax receivable	17,369,357	17,175,216
Interest income	245,198	902,662
Others	27,301,369	23,846,152
	<hr/>	<hr/>
	352,988,489	421,266,102
	<hr/>	<hr/>
Other long-term other receivables		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (c)	1,230,754,171	1,230,754,171
Deposit paid to Environment Protection Fund (d)	78,049,195	69,638,018
Net defined benefit assets	79,748,935	43,599,772
Others	582,828	582,828
	<hr/>	<hr/>
	1,389,135,129	1,344,574,789
	<hr/>	<hr/>

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

- (a) Receivable for mining rights fee (“MRF”) represents additional mining rights fee of Nui Phao Mining Company Ltd (“NPM”) – a subsidiary for the year 2018 and 2019 and relevant administrative charges that NPM paid to the authorities based on temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals (“GDGM”) under the Official Letter No.3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 (“the Official Letter 3724”).

NPM does not agree with the amount and basis of the Official Letter 3724 as the management is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations, because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) (“G-price”) is based on the prices to calculate the resource royalty. In accordance with regulations of the Government’s Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance’s Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if extracted natural resources are used for further processing instead of selling, their taxable price is exclusive of processing cost provided that it must be within the taxable price bracket imposed by the Provincial People’s Committee. NPM’s products are industrial products, for which the taxable price for resource royalty is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing cost and the taxable price imposed by the Provincial People’s Committee (“PPC”). GDGM did not use the taxable price applied for industrial products, instead they used the taxable price applied for tungsten ore ($0.1\% < WO_3 < 0.3\%$).

NPM has made payment for MRF in accordance with Decision 500/QD-BTNMT (“Decision 500”) issued by the Ministry of Natural Resources and Environment (“MONRE”) on 4 March 2015, which used estimated taxable price for resource royalty for industrial products.

NPM has also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek for proper resolutions of NPM’s MRF. In 2021, as instructed by the Prime Minister under letter 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and letter 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case is under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance, subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. By reporting date, MONRE and Thai Nguyen PPC are still working together to determine the taxable price applied to NPM’s industrial products.

On 23 August 2021, MONRE has issued Decision 1640/QD/BTNMT (“Decision 1640”) to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the taxable price applied to NPM’s industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the taxable price applied to tungsten ore ($0.1\% < WO_3 < 0.3\%$) instead of the taxable price applicable to industrial products, the issue of which had been highlighted by NPM before. According to Decree 67, Article 15 Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the prices for calculating resource royalties announced by provincial People’s Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The management assessed that because the taxable prices applicable to NPM’s industrial products have not yet been determined by MONRE and Thai Nguyen PPC, the G price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

As such, after the issuance of Decision 1640, NPM submitted several petition letters to the Prime Minister and MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and determining the MRF price.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)**

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Management believes that it had adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities, based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, i.e., using the price as determined in Decision 500. Accordingly, the Group accounted for the additional MRF payment in 2019 as receivables and has not recognised the additional MRF specified in Decision 1640 as liabilities. Management expects that it will be able to claim back this receivable when the taxable price applicable to NPM's industrial products is determined.

- (b) This amount represents claim due from insurers for loss of profit arising from business interruption of NPM from July to October 2021. The amount of claim was finalized by the lead insurers and was partially received in 2022.
- (c) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at Ha Thuong Commune, Dai Tu District, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (d) NPM has obligation to deposit to Environment Protection Fund for mine closure and environment rehabilitation. In accordance with Decision 1536/QD-BTMMT issued by MONRE dated on 20 June 2019, the mine rehabilitation plan requires deposit amount to be increased to VND123,460 million. On this date, the remaining deposit of VND87,692 million are approved for annual instalment over 10 years from 2019. The future deposit instalment will be based on the annual CPI fluctuation in accordance with Circular 38/2015/TT-BTNMT dated 30 June 2015.

13. Inventories

	30/6/2022		1/1/2022	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	177,802,599	-	372,098,029	-
Raw materials	1,135,237,388	-	754,788,015	(1,628,513)
Tools and supplies	765,369,528	(7,046,706)	730,776,119	(7,482,718)
Work in progress	982,401,503	(3,899,082)	945,904,485	(1,793,382)
Finished goods	3,535,826,615	(14,376,990)	3,000,567,190	(17,075,145)
Merchandise inventories	25,759,907	-	389,748	-
Goods on consignment	47,549,404	-	153,828,563	-
	6,669,946,944	(25,322,778)	5,958,352,149	(27,979,758)

Included in inventories at 30 June 2022 was VND235,573 millions of tools, VND752,639 millions of work in progress and VND1,061,166 millions of finished goods (1/1/2022: VND1,629 millions of raw materials, VND101,919 millions of tools, VND307,957 millions of work in progress and VND1,243,221 millions of finished goods) carried at net realisable value.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Tangible fixed assets

Cost	Buildings and structures VND'000	Machinery and equipment VND'000	Office equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Other mining assets VND'000	Total VND'000
Opening balance	6,743,406,255	17,419,670,614	42,933,174	21,400,899	5,095,926,136	29,323,337,078
Additions	5,185	13,992,922	-	-	-	13,998,107
Transfer from construction in progress (Note 17)	1,804,841	36,878,785	-	-	-	38,683,626
Disposals	(103,094)	(2,001,542)	-	-	-	(2,104,636)
Currency translation differences	(54,489,175)	(169,850,398)	-	-	-	(224,339,573)
Other movement	(8,566,992)	(7,053,228)	-	-	-	(15,620,220)
Closing balance	6,682,057,020	17,291,637,153	42,933,174	21,400,899	5,095,926,136	29,133,954,382
Accumulated depreciation						
Opening balance	1,996,121,341	7,862,707,742	40,969,267	15,405,212	1,491,303,864	11,406,507,426
Charge for the period	155,461,599	403,957,268	373,421	1,042,845	76,250,307	637,085,440
Disposals	-	(1,992,461)	-	-	-	(1,992,461)
Currency translation differences	(9,676,655)	(106,033,291)	-	-	-	(115,709,946)
Closing balance	2,141,906,285	8,158,639,258	41,342,688	16,448,057	1,567,554,171	11,925,890,459
Net book value						
Opening balance	4,747,284,914	9,556,962,872	1,963,907	5,995,687	3,604,622,272	17,916,829,652
Closing balance	4,540,150,735	9,132,997,895	1,590,486	4,952,842	3,528,371,965	17,208,063,923

Included in the cost of tangible fixed assets of the Group were assets costing VND112,885 million which were fully depreciated as at 30 June 2022 (1/1/2022: VND98,143 million), but which are still in active use.

At 30 June 2022, tangible fixed assets with carrying value of VND9,940 billion were pledged with banks as security for long-term bonds issued by a subsidiary and the Company (1/1/2022: VND10,323 billion) (Note 22(b)).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Intangible fixed assets

	Land VND'000	Software VND'000	Mining rights VND'000	Development cost (*) VND'000	Brand name VND'000	Customer Relationship VND'000	Technologies VND'000	Other intangible assets VND'000	Total VND'000
Cost									
Opening balance	31,680,480	401,281,221	792,655,211	622,125,055	1,016,396,767	208,741,491	1,402,017,279	25,515,615	4,500,413,119
Transfer from construction in progress (Note 17)	-	95,641	-	-	-	-	-	-	95,641
Write-off	(52,628)	-	-	-	-	-	-	-	(52,628)
Currency translation differences	(1,397,625)	(16,712,377)	-	(36,250,730)	(59,224,627)	(12,163,200)	(81,694,426)	(1,032,903)	(208,475,888)
Closing balance	30,230,227	384,664,485	792,655,211	585,874,325	957,172,140	196,578,291	1,320,322,853	24,482,712	4,291,980,244
Accumulated amortisation									
Opening balance	-	376,062,493	235,734,415	121,396,847	54,090,753	9,305,674	108,179,644	4,915,883	909,685,709
Charge for the period	-	6,975,919	23,531,865	17,476,886	16,754,501	2,882,414	33,508,426	865,215	101,995,226
Currency translation differences	-	(16,204,051)	-	(7,940,096)	(3,982,413)	(685,127)	(7,964,687)	(247,640)	(37,024,014)
Closing balance	-	366,834,361	259,266,280	130,933,637	66,862,841	11,502,961	133,723,383	5,533,458	974,656,921
Net book value									
Opening balance	31,680,480	25,218,728	556,920,796	500,728,208	962,306,014	199,435,817	1,293,837,635	20,599,732	3,590,727,410
Closing balance	30,230,227	17,830,124	533,388,931	454,940,688	890,309,299	185,075,330	1,186,599,470	18,949,254	3,317,323,323

Included in the cost of intangible fixed assets were assets costing VND76,214 million which were fully amortised as at 30 June 2022 (1/1/2022: VND18,005 million), but which are still in use.

At 30 June 2022, intangible fixed assets with carrying value of VND544 billion were pledged with banks as security for long-term bonds issued by a subsidiary and the Company (1/1/2022: VND571 billion) (Note 22(b)).

(*) Development cost includes completed projects related to troubleshooting used in the production process of the subsidiaries.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Investment properties

Investment properties held to earn rental

	Buildings and structures VND'000	Land VND'000	Total VND'000
Cost			
Opening balance	1,122,125,344	34,048,909	1,156,174,253
Currency translation difference	(52,851,568)	(1,984,003)	(54,835,571)
Closing balance	1,069,273,776	32,064,906	1,101,338,682
Accumulated depreciation			
Opening balance	355,626,945	-	355,626,945
Charge for the period	30,443,024	-	30,443,024
Currency translation difference	(14,970,558)	-	(14,970,558)
Closing balance	371,099,411	-	371,099,411
Net book value			
Opening balance	766,498,399	34,048,909	800,547,308
Closing balance	698,174,365	32,064,906	730,239,271

Cost of investment property is determined at fair value of assets at HCS's acquisition date.

17. Construction in progress

	From 1/1/2022 to 30/6/2022	From 1/1/2021 to 30/6/2021
Opening balance	1,157,484,188	1,467,480,229
Additions during the period	453,261,876	338,426,139
Transfer to tangible fixed assets (Note 14)	(38,683,626)	(81,467,688)
Transfer to intangible fixed assets (Note 15)	(95,641)	-
Transfer to short-term prepaid expenses	(329,529)	(1,025,405)
Other movements	(5,644,872)	-
Currency translation differences	(5,379,850)	(3,711,916)
Closing balance	1,560,612,546	1,719,701,359

During the period, borrowing costs capitalised into construction in progress amounted to VND19 billion (for the six-month ended 30 June 2021: VND12 billion).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

As at the reporting date, construction in progress of NPM with carrying amount of VND1,386 billion, which mainly represented land compensation, mine, plant development and construction cost and other capitalized costs pertaining to tailing dams, have been pledged with banks as security for long-term bonds issued by the Group (Note 22(b)).

Major constructions in progress were as follows:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Land compensation	359,728,738	337,970,014
Site clearance, relocation infrastructure and others	200,792,961	194,478,207
Plant, machinery, and equipment	774,506,529	477,823,887
Tailing dams	73,867,395	-
Other assets	151,716,923	147,212,080
	<hr/>	<hr/>
	1,560,612,546	1,157,484,188
	<hr/>	<hr/>

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Long-term prepaid expenses

	Prepaid land cost and land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	1,379,226,939	1,761,847,439	157,032,274	188,876,490	3,486,983,142
Additions	-	131,457,526	-	10,428,039	141,885,565
Amortisation for the period	(40,662,447)	(86,129,809)	(12,285,847)	(47,472,945)	(186,551,048)
Closing balance	1,338,564,492	1,807,175,156	144,746,427	151,831,584	3,442,317,659

(*) In September 2020, a subsidiary incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another. This cost is incremental costs of obtaining contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2022 VND'000	Incurred VND'000	Paid/Offset VND'000	Currency translation differences VND'000	30/6/2022 VND'000
Tax payables to Vietnamese State Treasury					
Value added tax	-	201,738,716	(201,726,475)	-	12,241
Import-export tax	-	100,351,541	(100,351,541)	-	-
Corporate income tax	1,098,337	16,247,154	(1,220,340)	-	16,125,151
Environment protection tax	-	22,958,925	(22,958,925)	-	-
Personal income tax	9,166,108	83,285,691	(84,373,119)	-	8,078,680
Natural resource tax	-	307,893,205	(307,893,205)	-	-
Other taxes	4,747,871	14,633,537	(16,506,415)	-	2,874,993
	15,012,316	747,108,769	(735,030,020)	-	27,091,065
Tax payables to foreign tax authorities					
Corporate income tax	82,426,819	17,456,984	(50,267,120)	(4,391,895)	45,224,788
Other taxes	69,519,419	164,224,810	(218,587,502)	(3,466,181)	11,690,546
	151,946,238	181,681,794	(268,854,622)	(7,858,076)	56,915,334
	166,958,554	928,790,563	(1,003,884,642)	(7,858,076)	84,006,399

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Accrued expenses

	30/6/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Operating costs	417,446,609	344,017,462
Accrual for land leases costs	99,954,585	93,960,478
Accrued interest payable	210,224,711	214,245,456
Accrual for other financing costs	1,550,261	1,791,962
Consultant fee	28,204,544	474,240
Natural resource taxes and fees	74,000,736	159,686,751
Bonus	68,586,950	180,705,685
Accrual for construction work	30,906,525	3,364,036
Others	2,459,251	2,298,368
	<hr/>	<hr/>
	933,334,172	1,000,544,438
	<hr/>	<hr/>

21. Other short-term payables

Other payables included the following amounts:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Amounts due to Masan Group Corporation (“MSN”) – the ultimate parent company		
Financial expenses (a)	-	9,781,016
Amounts due to Masan Horizon Corporation (“MH”) (formerly known as Masan Horizon Company Limited) – the immediate parent company		
Non-trade (b)	2,511,785	2,511,785
Other payables to other parties		
Usance LC payable at sight (UPAS LC) (c)	657,119,153	316,570,665
Other payables – short-term	17,313,440	13,492,007
	<hr/>	<hr/>
	676,944,378	342,355,463
	<hr/>	<hr/>

- (a) Under agreement the ultimate parent company, these amounts were unsecured, interest-free.
- (b) Amounts due to related parties were unsecured, interest-free and repayable based on agreement between the parties.
- (c) Amounts due to local banks that issued UPAS LC to subsidiaries of Group. The outstanding balances bear fixed rates over the deferred payment period from 6 to 9 months c (Note 22(a)).

Movement of these UPAS LC during the period are as follow:

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
Opening balance	316,570,655	-
Addition	657,119,153	484,636,597
Payment	(316,570,665)	-
	657,119,153	484,636,597
Closing balance	657,119,153	484,636,597

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Borrowings and bonds	(a) Short-term borrowings and bonds	1/1/2022 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Movement during the period			30/6/2022 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
			Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange differences VND'000	
	Short-term borrowings	3,801,630,387	3,270,773,399	(3,117,974,822)	33,535,976	3,987,964,940
	Current portion of long-term bonds (Note 22(b))	998,462,786	2,588,246,151	(500,000,000)	-	3,086,708,937
		4,800,093,173	5,859,019,550	(3,617,974,822)	33,535,976	7,074,673,877

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

		30/6/2022		1/1/2022	
	Currency	Annual interest %	VND'000	Annual interest %	VND'000
Secured bank loan (*) (**)	USD	3.92 - 4.20	361,652,860	3.34 - 4.46	349,968,164
Secured bank loan (*) (**)	VND	4.10 - 8.87	916,079,270	4.10 + margin	908,780,000
Secured bank loan (*) (**)	USD	3.92 - 4.02	97,777,175	3.92	99,247,616
Secured bank loan (*)	VND	6.20 - 7.30	837,526,814	6.20 - 7.30	966,211,032
Secured bank loan (*)	USD	4.00 - 4.70	543,178,168	4.00 - 5.30	462,795,428
Secured bank loan	VND	-	-	7.70 - 8.70	974,000
Unsecured bank loan	VND	4.30 - 4.80	106,105,000	4.70 - 5.40	35,000,000
Unsecured bank loan	USD	3.05 - 4.53	241,404,453	3.05 - 3.50	291,496,322
Secured bank loan (*)	USD	3.00 - 4.64	132,701,126	3.00 - 3.70	55,056,000
Secured bank loan	VND	-	-	7.20	107,331,633
Secured bank loan (*)	USD	4.60 - 5.20	416,232,015	4.60 - 5.10	334,198,913
Secured bank loan (*)	VND	5.80 - 9.00	16,904,739	7.20 - 7.25	8,895,279
Secured bank loan (*)	USD	5.00 - 5.10	70,432,506	-	-
Secured bank loan (*)	USD	4.50 - 4.70	50,730,814	-	-
Unsecured loan from related party	VND	5.00	197,240,000	7.00	181,676,000
			3,987,964,940		3,801,630,387

- (*) As at 30 June 2022, these short-term loans are secured by the following collaterals:
- part of short-term receivables of a subsidiary; and/or
 - a number of shares issued by the Company held by a related company; and/or
 - part of short-term receivables and all bank accounts of another subsidiary, opened at the bank.

(**) These are loans from local bank which is an associate company of the ultimate parent company.

(b) Long-term bonds

	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Long-term bonds issued	10,256,121,261	10,236,665,680
Repayable within twelve months (Note 22(a))	(3,086,708,937)	(998,462,786)
	7,169,412,324	9,238,202,894

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Terms and conditions of outstanding long-term bonds denominated in VND were as follows:

		Year of maturity	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Secured bond issued (*)	(i)	2023	499,089,762	498,669,652
Secured bond issued (*)	(i)	2024	498,452,690	498,030,696
Secured bond issued (*)	(i)	2022	-	299,718,671
Secured bond issued (*)	(i)	2022	-	199,765,559
Secured bond issued (*)	(i)	2022	99,948,877	99,795,510
Secured bond issued (*)	(i)	2022	189,902,867	189,611,468
Secured bond issued (*)	(i)	2022	209,857,193	209,571,578
Secured bond issued (*)	(i)	2023	995,000,000	992,000,000
Secured bond issued (*)	(i)	2023	1,592,000,000	1,587,200,000
Secured bond issued (*)	(i)	2023	695,800,000	693,700,000
Secured bond issued (*)	(i)	2023	997,333,333	996,000,000
Secured bond issued (*)	(i)	2023	996,949,490	995,541,561
Secured bond issued	(i)	2027	500,000,000	-
Secured bond issued (*)	(ii)	2023	1,496,800,000	1,495,600,000
Secured bond issued (*)	(ii)	2024	498,533,333	498,133,333
Secured bond issued (*)	(ii)	2024	986,453,716	983,327,652
			10,256,121,261	10,236,665,680

- (i) These are non-convertible bonds issued by NPM – a subsidiary, which have interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1% to 3.5% per annum.
- (ii) These are non-convertible bonds issued by the Company, which have interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.25% to 3.625% per annum.

As at 30 June 2022, these VND denominated non-convertible bonds are secured by the following collaterals:

- a part of certain long-term assets of a subsidiary (Notes 14, Note 15 and Note 17); and/or
- a number of shares issued by the Company owed by a related company; and/or
- guaranteed by the ultimate parent company.

These secured bonds were reported net of bond arrangement fees.

- (*) The representatives of the bondholders of these bonds are Techcom Securities JSC – the ultimate parent company's associate.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Recognised deferred tax assets and liabilities

(a) Recognised deferred tax assets and liabilities

	Tax rate	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Deferred tax assets:			
Remeasurement of provision for pension liabilities (*)	30%	257,752,556	653,730,131
Tax losses carry-forwards	7.5% - 30%	228,015,639	187,233,236
Unrealized gain on intra-group transactions	5% - 10%	6,081,649	2,537,590
Pre-existing relationship - Benefit from contract with NPM	30%	14,031,978	16,036,546
Accruals, provisions and others (*)	30%	21,497,417	27,968,264
Net-off		(499,314,141)	(590,701,894)
Total deferred tax assets		28,065,098	296,803,873
Deferred tax liabilities:			
Mineral reserves and mineral resources	15%	518,799,349	529,951,719
Unrealized loss on intra-group transactions	10% - 30%	78,305,938	27,647,631
Newly identified intangible assets from business combination	25% - 30%	808,806,299	878,862,616
Newly identified tangible assets from business combination (*)	15% - 30%	577,551,073	635,445,223
Others (*)	10% - 30%	130,564,359	87,035,058
Net-off		(520,674,060)	(615,032,281)
Total deferred tax liabilities		1,593,352,958	1,543,909,966

(*) Deferred tax assets and liabilities includes items mainly arose from HCS and its subsidiaries. These items were presented on a net basis because the subsidiaries have a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and the deferred tax assets and the deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authorities on the same taxable entities.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Movement in temporary differences during the period

	1/1/2022 VND'000	Recognised in consolidated statement of income VND'000	Recognised in equity VND'000	30/6/2022 VND'000
Mineral reserves and mineral resources	(529,951,719)	11,152,370	-	(518,799,349)
Unrealized (loss)/profit on intra-group transactions	(25,110,041)	(47,114,248)	-	(72,224,289)
Pre-existing relationship asset	16,036,546	(2,004,568)	-	14,031,978
Remeasurement of provision for pension liabilities (**)	653,730,131	20,856,535	(416,834,110)	257,752,556
Tax losses carry-forwards	187,233,236	53,645,761	(12,863,358)	228,015,639
Identified intangible assets from business combination	(878,862,616)	20,447,117	49,609,200	(808,806,299)
Identified tangible assets from business combination	(635,445,223)	21,976,816	35,917,334	(577,551,073)
Accrual, provisions and others	(34,736,407)	(49,014,850)	(3,955,766)	(87,707,023)
	(1,247,106,093)	29,944,933	(348,126,700)	(1,565,287,860)

(**) Deferred tax recognised in equity also included the relevant deferred tax of the remeasurement of the net defined benefit obligation - provision for pensions. As explained in Note 3(m)(iii), these amounts are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the Ministry of Finance.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	Mine rehabilitation VND'000	Mining rights VND'000	Pensions and others VND'000	Total VND'000
Opening balance	108,699,881	533,118,494	5,708,906,771	6,350,725,146
Provision made during the period	2,565,317	5,174,676	37,019,362	44,759,355
Remeasurement of provision for pensions (*)	-	-	(1,239,518,514)	(1,239,518,514)
Provision used during the period	-	(73,145,651)	(112,637,260)	(185,782,911)
Currency translation differences	-	-	(310,025,061)	(310,025,061)
Closing balance	111,265,198	465,147,519	4,083,745,298	4,660,158,015

(*) As explained in Note 3(m)(iii), the remeasurement of the net defined benefit obligation - provision for pensions and the relevant deferred tax are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the Ministry of Finance.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Changes in equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other capital VND'000	Foreign exchange differences VND'000	Other equity funds VND'000	Undistributed profits after tax VND'000	Equity attributable to equity holders of the Company VND'000	Non- controlling interest VND'000	Total equity VND'000
Balance at 1 January 2021	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(189,058,584)	(358,967,342)	2,766,593,412	14,012,698,231	66,842,804	14,079,541,035
Net (loss)/profit for the period	-	-	-	-	-	(290,774,444)	(290,774,444)	28,213,639	(262,560,805)
Remeasurement of provision for pensions	-	-	-	-	322,985,949	-	322,985,949	-	322,985,949
Foreign exchange differences	-	-	-	(49,023,773)	-	-	(49,023,773)	427,026	(48,596,747)
Balance at 30 June 2021	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(238,082,357)	(35,981,393)	2,475,818,968	13,995,885,963	95,483,469	14,091,369,432
Balance at 1 January 2022	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(365,829,110)	(170,252,387)	2,962,204,732	14,220,253,980	120,925,344	14,341,179,324
Net profit for the period	-	-	-	-	-	298,937,462	298,937,462	24,354,526	323,291,988
Remeasurement of provision for pensions	-	-	-	-	876,625,782	-	876,625,782	-	876,625,782
Foreign exchange differences	-	-	-	(121,146,303)	-	-	(121,146,303)	10,875,167	(110,271,136)
Balance at 30 June 2022	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(486,975,413)	706,373,395	3,261,142,194	15,274,670,921	156,155,037	15,430,825,958

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	30/6/2022 & 1/1/2022	
	Number of shares	VND'000
Authorised share capital	1,099,155,420	10,991,554,200
Issued share capital		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Shares in circulation		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Share premium	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value.

Included in the shares in circulation are 109,915,542 of ordinary shares issued to Mitsubishi Material Corporation (the Investor) on 26 October 2020 for the consideration of VND2,094,330,737,268. In relation to this issuance, the Company also granted a put option to the Investor. Parties to the supplemental and amending agreement dated 24 May 2022 agreed that in the put option event that (i) the Company and the Investor (or their affiliate) fail to establish a joint operation of midstream tungsten business within 30 months after closing date of the above share issuance (i.e. May 2023) or (ii) if there is a change in control in the Company or (iii) such other period agreed in writing between the parties, the Investor will have an irrevocable right to request the Company or its nominee to purchase all shares issued above at the amount equal to consideration of VND2,094,330,737,268 less the aggregate of any proceeds received by the Investor from disposing the Company's shares, dividends and distributions paid by the Company subject to customary adjustments from dilutive events. The deadline to take actions necessary to effect the completion of the put option is 18 months from the date that the Company receives put option exercise notice from the Investor. The exercise of the put option will be subject to approval of Board of Directors, shareholders and Vietnamese regulators.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Within one year	11,069,364	12,080,324
Within two to five years	9,825,003	14,967,391
	20,894,367	27,047,715

(b) Foreign currencies

	30/6/2022		1/1/2022	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	24,015,753.49	555,556,425	14,045,416.12	318,128,675
EUR	3,474,625.40	83,335,416	8,071,721.05	205,570,592
JPY	404,768,768.00	67,705,672	341,132,473.00	66,309,330
CNY	16,848,886.66	57,117,726	8,405,767.48	28,495,552
CAD	1,281,461.82	22,765,169	451,969.71	7,970,486

(c) Bad debts written off

	30/6/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Bad debts written off	30,294,111	30,294,111
	30,294,111	30,294,111

(d) Capital expenditure commitments

As at 30 June 2022 the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Approved but not contracted	3,287,792,135	3,099,626,529
Approved and contracted	413,393,152	82,949,023
	3,701,185,287	3,182,575,552

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

28. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax and export tax.

29. Financial income

	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
Interest income	5,948,185	6,138,711
Foreign exchange gains	228,955,621	128,885,377
Others financial income	10,310	12,091
	<hr/>	<hr/>
	234,914,116	135,036,179
	<hr/>	<hr/>

30. Financial expenses

	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
Interest expense	531,891,305	543,763,085
Borrowing fees	35,785,789	32,940,146
Foreign exchange losses	201,556,191	55,651,460
Others	63,639,111	69,320,083
	<hr/>	<hr/>
	832,872,396	701,674,774
	<hr/>	<hr/>

31. Selling expenses

	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
Freight charges	140,144,739	100,378,372
Outside services	45,685,251	38,847,542
Depreciation expenses	3,771,370	3,728,061
Salary expenses	34,292,814	33,736,297
Others	12,715,262	22,649,395
	<hr/>	<hr/>
	236,609,436	199,339,667
	<hr/>	<hr/>

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

32. General and administration expenses

	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
Office supplies	38,396,148	33,598,352
Outside services	19,702,695	14,427,059
Depreciation expenses	30,824,921	36,683,384
Salary expenses	194,600,063	152,771,601
Others	46,309,811	55,941,330
	<hr/>	
	329,833,638	293,421,726
	<hr/>	

33. Other income

	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
Insurance claims	40,827,153	-
Gain on scrap sales	6,430,094	-
Gain on disposal of fixed assets	139,284	-
Other	36,016,187	3,974,315
	<hr/>	
	83,412,718	3,974,315
	<hr/>	

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

34. Income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
Current tax expense		
Current period	32,402,490	17,515,895
Under/(over) provision for prior years/periods	1,301,648	(6,313,153)
	33,704,138	11,202,742
Deferred tax benefit		
Origination and reversal of temporary differences	63,292,479	(30,022,811)
Benefit of tax losses recognised	(48,579,159)	(49,994,903)
Reversal of write down of deferred tax assets	(44,658,253)	-
	(29,944,933)	(80,017,714)
Income tax expenses/(benefit)	3,759,205	(68,814,972)

(b) Reconciliation of effective tax rate

	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
Accounting profit/(loss) before tax	327,051,193	(331,375,777)
Tax at the Company tax rate	65,410,239	(66,275,155)
Non-deductible expenses	2,491,638	26,327
Tax incentives	(14,575,587)	(7,821,645)
Effect of different tax rates in subsidiaries	14,248,021	11,669,738
Tax losses utilised	-	(7,979,079)
Benefit of tax losses recognised	(48,579,159)	(49,994,903)
Reversal of write-down of deferred tax assets	(44,658,253)	-
Under/(over) provision for prior period/years	1,301,648	(6,313,153)
Unrecognised deferred tax assets from tax losses	51,808	31,356,196
Change in temporary differences	28,068,850	26,516,702
	3,759,205	(68,814,972)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Applicable tax rates

The Company has an obligation to pay the government corporate income tax at the rate of 20% of taxable profits. The Company's subsidiaries have an obligation to pay the government income tax in accordance with the prevailing regulations. The Company's subsidiaries enjoy various tax incentives which provide subsidiaries with further tax exemption and reductions as follow:

- MTC – a subsidiary enjoys income tax incentives applicable for high-tech investment project under Vietnamese current tax regulations.
- NPM – a subsidiary enjoys income tax incentives applicable for mining and processing activities for mineral products other than gold in areas with extremely difficult socio-economic conditions under Vietnamese current tax regulations.

All of the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the standard income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 20%.

HCS and its subsidiaries are based mainly in Germany, Canada, China.

- Companies based in Germany with legal form of corporation are subject to corporation tax of 15% and are then subject to a surcharge of 5.5% (solidarity surcharge). This results in a total tax rate of 15.825%. These companies are also subject to the Trade tax which is a combination of a uniform tax rate of 3.5% (base rate) multiple with municipal tax rate depending on where the companies' permanent establishment located. The corporate income tax rate are the sum of total rate and the trade tax, which is approximately 30% on average;
- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd is subject to corporate income tax of 15% applicable to foreign investment production enterprise and established in Ganzhou, Jiangxi Province of People's Republic of China;
- H.C. Starck Canada Inc. is subject to corporate income tax rate applicable to Canadian enterprise of approximately 25%.

(d) Tax contingencies

The taxation laws and their application in some countries where the Company and its subsidiaries operate were subject to interpretation and may change over time. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges. These facts may create tax risks for the Company and its subsidiaries. Management believes that it had adequately provided for tax liabilities based on its interpretation of tax and legislation, including on transfer pricing requirements and computation of corporate income tax and deferred tax liabilities. However, the relevant authorities may have different interpretations.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

35. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2022 was based on the profit attributable to ordinary shareholders of VND298,937 million (for the six-month period ended 30 June 2021: loss of VND290,774 million) and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 1,099,155,420 shares (for the six-month period ended 30 June 2021: 1,099,155,420 shares), calculated as follows:

	From 1/1/2022 to 30/6/2022	From 1/1/2021 to 30/6/2021
Net profit/(loss) for the period (VND'000)	323,291,987	(262,560,805)
Non-controlling interest (VND'000)	(24,354,526)	(28,213,639)
Net profit/(loss) attributable to ordinary shareholders (VND'000)	298,937,461	(290,774,444)
Weighted average number of ordinary shares (shares)	1,099,155,420	1,099,155,420
Basic earnings per share (VND/share)	272	(265)

36. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated interim financial statements, the Group had the following significant balances and transactions with related parties during the period.

(a) Related party balances

As at and for the six-month period ended 30 June 2022, the Group has current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”) at normal commercial terms.

As at 30 June 2022, associates and subsidiaries of the ultimate parent company, and the ultimate parent company held VND887,756 million (1/1/2022: VND464,322 million) of the issued bonds of the Company.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Related party transactions

Related Party	Nature of transactions	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
Ultimate parent company			
Masan Group Corporation (“MSN”)	Borrowings received	197,240,000	241,676,000
	Borrowings paid	181,676,000	60,000,000
	Borrowings interest expense	6,690,836	3,439,134
	Loan collected	-	1,143,479,452
	Interest income from loan granted	-	4,270,122
Ultimate parent company’s associate			
Local bank	Interest expense and borrowing fees	46,730,900	36,011,311
	Borrowings received	1,068,886,662	675,334,825
	Borrowings paid	1,059,216,548	598,433,726
	Bond repayment	500,000,000	-
Ultimate parent company’s subsidiary			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	938,799	819,538
	Purchase of services	605,753	605,753
Wincommerce General Commercial Services JSC	Bond interest	2,721,205	-
Masan MEATLife Corporation	Bond interest	907,068	-
Key management personnel			
General Directors	Salary, bonus and other benefits (i)	11,568,310	11,170,948

(i) No board fees were paid to Board of Directors members for the six-month period ended 30 June 2022 and 30 June 2021.

37. Contingent liabilities

As disclosed in Note 12(a), on 23 August 2021, MONRE has issued Decision 1640/QD/BTNMT (“Decision 1640”) to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the taxable price applicable to the Company’s industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the taxable price applicable to tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the taxable price applicable to industrial products, the issue of which had been highlighted by NPM before. The official G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. Accordingly, the additional MRF due to different G-price during the period from 2015 to 2021 is VND394.5 billion.

After the issuance of Decision 1640, NPM submitted several petition letters to the Prime Minister, MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF price which is applicable to NPM’s industrial products.

On 6 October 2021, NPM received Notification on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department (“TNTD”) to inform the MRF following Decision 1640. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No 4883/CTTNG-QLN requesting NPM to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for the period from 2018 to 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

Management believes that it had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights and natural resources tax. The Group’s management has, therefore, also sent letters to different level of authorities to highlight the issues and seek for proper resolutions of NPM’s MRF.

In 2021, as instructed by the Prime Minister under letter 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and letter 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case is under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance (“TN DOF”), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. By the date of these financial statements, MONRE, Thai Nguyen PPC and other authorities are working together to determine the taxable price applied to NPM’s industrial products. In 2022, TN DOF is nominating competent independent party to determine selling and processing fee of NPM’s industrial products. Thai Nguyen Department of Industrial and Trade (“TN DOIT”) and National Institute of Mining – Metallurgy Science and Technology are preparing outline and budget for the calculation.

The management assessed that because the taxable price applicable to NPM’s industrial products has not yet been determined by MONRE and Thai Nguyen PPC, the G price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations. It, therefore, believes that once the taxable price applicable to NPM’s industrial products are available, the official MRF for Nui Phao mine from 2015 onwards will be determined, replacing amount as stated in Decision 1640.

The ultimate outcome of this matter is presently not determined and may be subject to the determination of the taxable price applicable to NPM’s industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that G-price when it is determined. Accordingly, the Group has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liability in the consolidated interim financial statements.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

38. Subsequent event

On 15 July 2022, H.C. Starck Tungsten Powders - a subsidiary signed the definitive agreements to invest 45 million GBP into Nyobolt Limited (“Nyobolt”) for a 15% equity interest on a fully diluted basis.

39. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2022 were derived from the balances and amounts reported in the Company’s consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2021, and comparative figures in the consolidated statement of income and consolidated statement of cash flows were derived from the Company’s consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021.

18 AUG 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director

